

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi  
ngân sách Nhà nước năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số 3234/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Bù Đăng Khoá VI, Kỳ họp thứ Mười Ba thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2021; căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021, nội dung như sau:

**I. Về thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu NSNN trên địa bàn dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 220.000 triệu đồng; dự toán đề nghị điều chỉnh: 278.000 triệu đồng, tăng 58.000 triệu đồng so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Thu từ doanh nghiệp NN địa phương tăng               | : (+) 500 triệu đồng.    |
| 2. Thu thuế CTN-NQD tăng                                | : (+) 4.000 triệu đồng.  |
| 3. Thu tiền cho thuê đất tăng                           | : (+) 3.200 triệu đồng.  |
| 4. Thu tiền sử dụng đất tăng                            | : (+) 45.000 triệu đồng. |
| 5. Thu thuế thu nhập cá nhân tăng                       | : (+) 1.000 triệu đồng.  |
| 6. Thu khác ngân sách tăng                              | : (+) 3.000 triệu đồng.  |
| 7. Các khoản thu và để lại chi và quản lý qua NSNN tăng | : (+) 1.300 triệu đồng.  |

**II. Về chi ngân sách Nhà nước**

Tổng chi ngân sách Nhà nước theo dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 858.368 triệu đồng, dự toán đề nghị điều chỉnh: 1.250.271 triệu đồng, tăng 391.903

triệu đồng so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

1. Chi đầu tư phát triển tăng	:(+) 60.102 triệu đồng.
- Chi từ nguồn vốn phân cấp đầu năm tăng	:(+) 1.136 triệu đồng;
- Chi từ nguồn sử dụng đất tăng	:(+) 42.057 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn tăng	:(+) 9.327 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu 2018 ( 50%) đã loại trừ tiền SDD kết dư 2020 cấp xã tăng	:(+) 655 triệu đồng;
- Chi XD CB thuộc CS Tây nguyên tăng	:(+) 1.944 triệu đồng;
- Chi XD cầu dân sinh tăng	:(+) 4.352 triệu đồng;
- Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua tăng	:(+) 631 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên tăng	:(+) 149.443 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	
2.1. Chi sự nghiệp kinh tế tăng	:(+) 44.847 triệu đồng.
Bao gồm: - Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi tăng	:(+) 2.135 triệu đồng;
- Sự nghiệp giao thông tăng	:(+) 5.614 triệu đồng;
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính tăng	:(+) 1.211 triệu đồng;
- Sự nghiệp môi trường tăng	:(+) 2.109 triệu đồng;
- Quy hoạch giảm	:(-) 114 triệu đồng;
- Chi đo đạc, cắm mốc, đền bù,...tăng	:(+) 36.800 triệu đồng;
- Chi Trung tâm Phát triển Quỹ đất tăng	:(+) 247 triệu đồng;
- Sự nghiệp kinh tế khác giảm	:(-) 3.155 triệu đồng.
2.2. Chi sự nghiệp Y tế tăng	:(+) 11.810 triệu đồng.
2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo & DN tăng	:(+) 26.577 triệu đồng.
Bao gồm : - Sự nghiệp giáo dục tăng	:(+) 20.010 triệu đồng;
- Sự nghiệp đào tạo & DN tăng	:(+) 1.835 triệu đồng;
- TK 10% tạo nguồn CCTL tăng	:(+) 4.732 triệu đồng;
2.4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT tăng	:(+) 490 triệu đồng.
2.5. Chi sự nghiệp PTTH giảm	:(-) 26 triệu đồng.
2.6. Chi đảm bảo xã hội tăng	:(+) 32.888 triệu đồng.
2.7. Chi quản lý hành chính tăng	:(+) 20.826 triệu đồng.
Bao gồm: - Quản lý nhà nước tăng	:(+) 15.993 triệu đồng;
- Hoạt động cơ quan Đảng,	

các tổ chức CT-XH tăng	:(+) 2.849 triệu đồng;
- Chi hỗ trợ hộ, đoàn thể tăng	:(+) 511 triệu đồng;
- Chi trang bị phần mềm tăng	:(+) 1.240 triệu đồng;
- Chi tinh giảm biên chế tăng	:(+) 233 triệu đồng;
2.8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương tăng	:(+) 3.378 triệu đồng.
Bao gồm :- Giữ gìn ANTT-ATXH tăng	:(+) 207 triệu đồng;
- Chi quốc phòng địa phương tăng	:(+) 3.171 triệu đồng;
2.9. Chi khác ngân sách tăng	:(+) 8.569 triệu đồng.
2.10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đãng tăng	:(+) 84 triệu đồng.
3. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán giảm	:(-) 1.234 triệu đồng.
4. Chi thực hiện cải cách tiền lương tăng	:(+) 94.701 triệu đồng.
5. Chi Chương trình MTQG tăng	:(+) 77.792 triệu đồng.
6. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo QĐ số 999-QĐ/TU tăng	:(+) 7.195 triệu đồng.
7. Tạm giữ TK thêm 10% chi thường xuyên theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của CP	:(+) 2.128 triệu đồng.
8. Dự phòng tăng	:(+) 476 triệu đồng.
9. Các khoản thu và để lại chi và quản lý qua NSNN tăng	:(+) 1.300 triệu đồng.

### III. Thuyết minh một số nội dung tăng, giảm chủ yếu

#### 1. Về thu ngân sách Nhà nước

Một số khoản thu dự kiến tăng như: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, thuế CTN-NQD, Thu tiền cho thuê đất, thuế thu nhập cá nhân tăng là do tinh điều chỉnh tăng; thu tiền sử dụng đất tăng là do cấp huyện tăng thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách tăng là do huyện bán đấu giá quyền quản lý, chăm sóc và khai thác mỏ cao su tại vườn cao su tại khoảnh 1,2 xã Đăk Nhau nộp thu khác ngân sách; ghi thu tăng là do ghi thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng ứng trước được khấu trừ vào tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thái Thành và Công ty TNHH BDS Green Land.

#### 2. Về chi ngân sách Nhà nước

Chi đầu tư phát triển tăng: 60.102 triệu đồng là do: Nguồn kết dư ngân sách năm 2020 chuyển sang như: từ nguồn vốn phân cấp, nguồn sử dụng đất, chi XDCB thuộc CS Tây nguyên, chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau và chi thực hiện dự án Đa Bông Cua; chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021; chi

từ nguồn tăng thu 50% đã loại trừ tiền SDD của cấp xã năm 2018, kết dư năm 2020 chuyển sang và chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020.

Chi thường xuyên tăng: 149.443 triệu đồng, bao gồm những nội dung chính như sau: Tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí: Trồng cây xanh và trồng cây đời đời nhớ ơn Bác: 2.310 triệu đồng, kinh phí giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số: 17.583 triệu đồng, sự nghiệp môi trường: 1.000 triệu đồng, hỗ trợ công tác GPMB phục vụ công tác xử lý khẩn cấp đối với vị trí sạt lở và trượt, lún nền mặt đường tại Km 18+300 đường Sao Bọng – Đăng Hà: 1.300 triệu đồng, chi phục vụ bầu cử các cấp: 6.692 triệu đồng. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, đền bù giải phóng mặt bằng tăng...: 34.800 triệu đồng; chi thực hiện các Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP cho học sinh và một số chế độ cho giáo viên tăng: 26.577 triệu đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tăng: 8.293 triệu đồng; chi hỗ trợ tiền tết cho các cơ quan, đơn vị: 4.929 triệu đồng; chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU: 7.195 triệu đồng; bổ sung kinh phí hụt thu cho 7 xã: 569 triệu đồng; bổ sung kinh phí đại hội Đảng cho 16 xã, thị trấn: 837 triệu đồng bổ sung hụt thu cho 7 xã: 569 triệu đồng còn lại chi bổ sung kinh phí tăng lương, các chế độ chính sách, hoạt động cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Chi Chương trình MTQG tăng: 77.792 triệu đồng bao gồm những nội dung sau: Chi chương trình định canh, định cư: 771 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững: 305 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình nông thôn mới: 75.816 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình 755/QĐ-TTg: 900 triệu đồng.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Trần Thanh Hòa*



## BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 14 / 6 /2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
<b>I</b>	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>188.000</b>	<b>278.000</b>	<b>180.760</b>	<b>97.240</b>
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>188.000</b>	<b>276.700</b>	<b>179.460</b>	<b>97.240</b>
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>145.775</i>	<i>228.020</i>	<i>195.950</i>	<i>32.070</i>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.000	500	500	-
-	Thuế GTGT	700	300	300	-
-	Thuế TNDN	300	200	200	-
-	Thu khác				
2	Thu từ khu vực CTN-NQD	32.000	32.500	6.895	25.605
-	Thuế GTGT	27.700	29.000	6.500	22.500
-	Thuế TNDN	2.700	2.700	250	2.450
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		100
-	Thuế tài nguyên	1.500	700	145	555
-	Thu khác				-
3	Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	400	27.600
4	Thuế thu nhập cá nhân	20.000	20.000	450	19.550
5	Thu phí, lệ phí	5.500	5.500	3.015	2.485
6	Tiền sử dụng đất	80.000	165.000	145.000	20.000
-	Thu dự án	60.000	145.000	145.000	-
-	Thu trong dân	20.000	20.000		20.000
7	Thu tiền cho thuê đất	12.500	13.200	13.200	-
8	Thu khác (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr. đồng, thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 588 triệu đồng, chợ các xã: 793 triệu đồng,...)	9.000	12.000	10.000	2.000
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>		<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>800.525</b>	<b>1.250.271</b>	<b>1.011.389</b>	<b>238.882</b>
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>800.525</b>	<b>1.248.971</b>	<b>1.010.089</b>	<b>238.882</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>145.775</b>	<b>228.020</b>	<b>195.950</b>	<b>32.070</b>
-	Các khoản thu hưởng 100%	8.800	11.800	8.080	3.720
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	136.975	216.220	187.870	28.350
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>626.750</b>	<b>726.363</b>	<b>558.646</b>	<b>167.717</b>
-	Bổ sung cân đối	467.104	467.104	402.197	64.907
	<i>Trong đó: Vốn XDCB trong cân đối</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	

-	Bổ sung mục tiêu	159.646	259.259	156.449	102.810
<b>3</b>	<b>Nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	
<b>4</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>256.828</b>	<b>217.733</b>	<b>39.095</b>
<b>5</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>		<b>9.760</b>	<b>9.760</b>	
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi</b>				
	<b>và quản lý qua NSNN</b>	-	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	-
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		1.300	1.300	



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2021 CỦA CÁC ĐƠN VỊ  
ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÙ ĐĂNG**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 14 / 6 /2021 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Các đơn vị khác
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
	<b>Tổng số</b>	<b>180.760</b>	<b>180.760</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu trong cân đối ngân sách</b>	<b>179.460</b>	<b>179.460</b>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	500	500
-	<i>Thuế GTGT</i>	300	300
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	200	200
-	<i>Thu khác</i>	-	
2	Thu từ khu vực CTN-NQD	6.895	6.895
-	<i>Thuế GTGT</i>	6.500	6.500
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	250	250
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	145	145
-	<i>Thu khác</i>	-	
3	Thu lệ phí trước bạ	400	400
4	Thuế thu nhập cá nhân	450	450
5	Thu phí, lệ phí	3.015	3.015
6	Tiền sử dụng đất	145.000	145.000
7	Thu tiền cho thuê đất	13.200	13.200
8	Thu khác ngân sách	10.000	10.000

<b>II</b>	<b>Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất	1.300	1.300



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021: CẤP XÃ**  
 (Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /Tr-UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng		Thị trấn Đức Phong		Xã Đoàn Kết		Xã Minh Hưng	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
<b>I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>97.240</b>	<b>32.070</b>	<b>16.995</b>	<b>4.300</b>	<b>4.640</b>	<b>1.814</b>	<b>10.060</b>	<b>3.180</b>
<b>A. Thu trong cân đối ngân sách</b>	<b>97.240</b>	<b>32.070</b>	<b>16.995</b>	<b>4.300</b>	<b>4.640</b>	<b>1.814</b>	<b>10.060</b>	<b>3.180</b>
<b>1. Thu thuế ngoài quốc doanh</b>	<b>25.605</b>	<b>7.850</b>	<b>7.740</b>	<b>3.200</b>	<b>1.055</b>	<b>160</b>	<b>3.680</b>	<b>1.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	22.500	7.850	6.200	3.200	960	160	3.000	1.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.450	-	1.500	-	80	-	275	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	-	30	-	15	-	5	-
- Thuế tài nguyên	555	-	10	-	-	-	400	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2. Thu lệ phí trước bạ</b>	<b>27.600</b>	<b>6.900</b>	<b>3.490</b>	<b>490</b>	<b>1.000</b>	<b>400</b>	<b>2.990</b>	<b>490</b>
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.900	6.900	490	490	400	400	490	490
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	20.700	-	3.000	-	600	-	2.500	-
<b>3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>4. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>19.550</b>	<b>-</b>	<b>2.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.300</b>	<b>-</b>
<b>5. Thu phí, lệ phí.</b>	<b>2.485</b>	<b>1.720</b>	<b>385</b>	<b>230</b>	<b>95</b>	<b>50</b>	<b>210</b>	<b>130</b>
<b>6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>20.000</b>	<b>13.600</b>	<b>3.000</b>	<b>-</b>	<b>1.430</b>	<b>1.144</b>	<b>1.600</b>	<b>1.280</b>
<b>8. Thu tiền cho thuê đất</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>9. Thu khác</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	<b>380</b>	<b>380</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>280</b>	<b>280</b>
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	793	793	-	-	-	-	230	230
<b>B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>238.882</b>		<b>10.624</b>		<b>16.272</b>		<b>17.835</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách</b>		<b>238.882</b>		<b>10.624</b>		<b>16.272</b>		<b>17.835</b>
<b>1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.</b>		<b>32.070</b>		<b>4.300</b>		<b>1.814</b>		<b>3.180</b>
- Các khoản thu xã hưởng 100%		3.720		610		110		410
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		28.350		3.690		1.704		2.770
<b>2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>		<b>167.717</b>		<b>5.566</b>		<b>10.190</b>		<b>12.006</b>
- Bổ sung cân đối		64.934		1.915		4.174		3.406
- Bổ sung chương trình mục tiêu		102.783		3.651		6.016		8.600
<b>3. Thu kết dư</b>		<b>39.095</b>		<b>758</b>		<b>4.268</b>		<b>2.649</b>
<b>4. Thu chuyển nguồn</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		<b>-</b>
<b>B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		<b>-</b>		<b>-</b>
- Thu huy động đóng góp		-		-		-		-

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021: CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Xã Nghĩa Trung		Xã Thọ Sơn		Xã Thống Nhất		Xã Đồng Nai	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng
<b>I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>5.522</b>	<b>1.588</b>	<b>4.000</b>	<b>1.570</b>	<b>10.800</b>	<b>3.549</b>	<b>1.850</b>	<b>880</b>
<b>A. Thu trong cân đối ngân sách</b>	<b>5.522</b>	<b>1.588</b>	<b>4.000</b>	<b>1.570</b>	<b>10.800</b>	<b>3.549</b>	<b>1.850</b>	<b>880</b>
<b>1. Thu thuế ngoài quốc doanh</b>	<b>1.475</b>	<b>470</b>	<b>365</b>	<b>260</b>	<b>1.345</b>	<b>350</b>	<b>185</b>	<b>110</b>
- Thuế giá trị gia tăng	1.370	470	340	260	1.150	350	160	110
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100		20		150		10	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5				15		15	
- Thuế tài nguyên			5		30			
- Thu khác								
<b>2. Thu lệ phí trước bạ</b>	<b>1.580</b>	<b>380</b>	<b>1.380</b>	<b>380</b>	<b>3.885</b>	<b>885</b>	<b>390</b>	<b>190</b>
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	380	380	380	380	885	885	190	190
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	1.200		1.000		3.000		200	
<b>3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.</b>		-				-		
<b>4. Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.550</b>		<b>1.100</b>		<b>2.700</b>		<b>550</b>	
<b>5. Thu phí, lệ phí.</b>	<b>147</b>	<b>112</b>	<b>95</b>	<b>70</b>	<b>245</b>	<b>140</b>	<b>75</b>	<b>50</b>
<b>6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>								
<b>7. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>720</b>	<b>576</b>	<b>1.000</b>	<b>800</b>	<b>2.255</b>	<b>1.804</b>	<b>600</b>	<b>480</b>
<b>8. Thu tiền cho thuê đất</b>								
<b>9. Thu khác</b>	<b>50</b>	<b>50</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>370</b>	<b>370</b>	<b>50</b>	<b>50</b>
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ			15	15	270	270		
<b>B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp		-		-		-		-
<b>II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>8.923</b>		<b>14.288</b>		<b>29.421</b>		<b>10.288</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách</b>		<b>8.923</b>		<b>14.288</b>		<b>29.421</b>		<b>10.288</b>
<b>1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.</b>		<b>1.588</b>		<b>1.570</b>		<b>3.549</b>		<b>880</b>
- Các khoản thu xã hưởng 100%		162		130		510		100
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		1.426		1.440		3.039		780
<b>2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	-	<b>5.639</b>	-	<b>9.613</b>	-	<b>19.319</b>	-	<b>7.434</b>
- Bổ sung cân đối		3.285		4.340		4.569		4.165
- Bổ sung chương trình mục tiêu		2.354		5.273		14.750		3.269
<b>3. Thu kết dư</b>		<b>1.696</b>		<b>3.105</b>		<b>6.553</b>		<b>1.974</b>
<b>4. Thu chuyển nguồn</b>								
<b>B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp		-		-		-		-







**BẢNG CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH  
TỪNG XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 16/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Tên đơn vị	Dự toán thu						Dự toán chi				
		Tổng thu ngân sách xã, thị trấn	Trong đó				Dự toán chi ngân sách xã, thị trấn	Trong đó				
			Thu NS xã được hưởng	Thu kết dư năm 2020 chuyển sang	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung cân đối		Bổ sung CTMT khác trong dự toán	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ các khoản thu để lại	Chi CTMTQG
A	B	1=(2+3+4)	2	3	4=(5+6)	5	6	7=(8+9+10+11)	8	9	10	11
<b>Tổng số</b>		<b>238.882</b>	<b>32.070</b>	<b>39.095</b>	<b>167.717</b>	<b>64.934</b>	<b>102.783</b>	<b>238.882</b>	<b>41.283</b>	<b>138.828</b>	<b>-</b>	<b>58.771</b>
1	TT Đức Phong	10.624	4.300	758	5.566	1.915	3.651	10.624		9.824		800
2	Xã Đoàn Kết	16.272	1.814	4.268	10.190	4.174	6.016	16.272	4.877	9.873		1.522
3	Xã Minh Hưng	17.835	3.180	2.649	12.006	3.406	8.600	17.835	3.205	8.431		6.199
5	Xã Nghĩa Trung	8.923	1.588	1.696	5.639	3.285	2.354	8.923	1.646	6.611		666
4	Xã Thọ Sơn	14.288	1.570	3.105	9.613	4.340	5.273	14.288	3.349	7.686		3.253
7	Xã Thống Nhất	29.421	3.549	6.553	19.319	4.569	14.750	29.421	7.328	10.771		11.322
9	Xã Đồng Nai	10.288	880	1.974	7.434	4.165	3.269	10.288	1.975	7.017		1.296
8	Xã Đăk Nhau	17.246	1.875	1.359	14.012	4.877	9.135	17.246	1.359	12.505		3.382
6	Xã Đức Liễu	17.848	3.560	5.704	8.584	4.406	4.178	17.848	6.414	8.444		2.990
10	Xã Đăng Hà	12.328	980	829	10.519	3.968	6.551	12.328	716	8.159		3.453
11	Xã Bom Bo	17.021	2.700	2.895	11.426	4.533	6.893	17.021	3.328	8.327		5.366
12	Xã Phước Sơn	10.654	740	1.257	8.657	4.416	4.241	10.654	723	8.401		1.530
13	Xã Phú Sơn	9.904	990	1.468	7.446	4.122	3.324	9.904	1.245	7.817		842
14	Xã Nghĩa Bình	10.314	1.038	1.356	7.920	3.696	4.224	10.314	1.172	8.428		714
15	Xã Bình Minh	11.759	1.508	1.633	8.618	4.168	4.450	11.759	1.888	7.758		2.113
16	Xã Đường 10	24.157	1.798	1.591	20.768	4.894	15.874	24.157	2.058	8.776		13.323



**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2021  
CẤP HUYỆN VÀ XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>800.525</b>	<b>1.250.271</b>	<b>1.011.389</b>	<b>238.882</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>800.525</b>	<b>1.248.971</b>	<b>1.010.089</b>	<b>238.882</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>102.000</b>	<b>176.002</b>	<b>134.719</b>	<b>41.283</b>
1. Chi XD CB tập trung	102.000	169.075	127.792	41.283
1.1. Vốn cân đối phân cấp (trong đó: kết dư: 1.136 trđ)	30.000	31.136	31.136	-
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	72.000	127.957	87.329	40.628
1.3. Chi chuyển nguồn XD CB năm 2020 sang năm 2021 (trong đó: nguồn vốn phân cấp: 1.872 trđ và nguồn SDD: 7.455 trđ)		9.327	9.327	
1.4. Chi chuyển nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SDD năm 2018 (50%) sang năm 2021 cấp xã (kết dư: 655 trđ)		655		655
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631	631	
3. Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhai (trong đó: kết dư: 3.944 trđ và chi chuyển nguồn: 408 trđ)		4.352	4.352	
4. Chi XD CB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944	1.944	
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>639.943</b>	<b>837.075</b>	<b>700.396</b>	<b>136.679</b>
1. Chi sự nghiệp kinh tế	125.135	178.222	167.810	10.412
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		12.020	12.020	
- Chi sự nghiệp giao thông		20.214	19.204	1.010
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		13.555	10.931	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		4.984	4.759	225
- Chi quy hoạch		3.936	3.936	



- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công ( trong đó nguồn SDD chuyển sang: 35.500 trđ)		59.278	59.278	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		781	781	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		61.008	54.455	6.553
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		2.446	2.446	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	84.547	84.547	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	296.814	347.206	344.539	2.667
Trong đó:				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV		335.684	335.684	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		6.500	3.833	2.667
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		5.022	5.022	
4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	4.838	5.328	3.836	1.492
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.824	1.504	320
6. Chi đảm bảo xã hội	22.678	55.566	38.582	16.984
7. Chi quản lý hành chính	101.936	130.013	51.989	78.024
Trong đó :				
- Chi quản lý nhà nước		89.571	27.251	62.320
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		33.351	19.418	13.933
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		4.151	2.380	1.771
- Chi trang bị phần mềm		2.940	2.940	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		-		
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	23.466	4.017	19.449
Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	7.796	1.090	6.706
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	15.670	2.927	12.743
9. Chi khác ngân sách	2.250	10.819	3.488	7.331
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bộ Đđng (kết dư: 84 triệu đồng)		84	84	
<b>III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán</b>	<b>2.817</b>	-		

<b>IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>36.527</b>	<b>127.741</b>	<b>127.741</b>	
<b>V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)</b>	<b>3.737</b>	<b>10.932</b>	<b>10.932</b>	
<b>VI. Chi thực hiện chương trình MTQG</b>	<b>-</b>	<b>77.792</b>	<b>19.021</b>	<b>58.771</b>
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (kết dư: 1.950 trđ)		75.816	17.350	58.466
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771	771	
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ) (kết dư: 900 trđ)		900	900	
4. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (chi chuyển nguồn 305 trđ)		305		305
<b>VII. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ</b>		<b>2.128</b>	<b>1.462</b>	<b>666</b>
<b>VIII. Dự phòng</b>	<b>15.501</b>	<b>17.301</b>	<b>15.818</b>	<b>1.483</b>
<b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>	<b>-</b>	<b>1.300</b>	<b>1.300</b>	<b>-</b>
Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		1300	1300	





## BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2021: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 16/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>752.139</b>	<b>295.017</b>	<b>35.767</b>	<b>1.011.389</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>752.139</b>	<b>293.717</b>	<b>35.767</b>	<b>1.010.089</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>101.300</b>	<b>33.419</b>	<b>0</b>	<b>134.719</b>
1. Chi XDCB tập trung	101.300	26.492	0	127.792
1.1. <i>Vốn cân đối theo phân cấp (trong đó: kết dư: 1.136 trđ)</i>	30.000	1.136		31.136
1.2. <i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất (trong đó: kết dư: 493 trđ, tăng thu 2020: 5.536 trđ)</i>	71.300	16.029		87.329
1.3. <i>Chi chuyển nguồn XDCB năm 2020 sang năm 2021 (trong đó: nguồn vốn phân cấp: 1.872 trđ và nguồn SĐĐ: 7.455 trđ)</i>		9.327		9.327
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631		631
3. Chi XD cầu dân sinh trên đường Thọ Sơn đi xã Đăk Nhau (trong đó: kết dư: 3.944 trđ và chi chuyển nguồn: 408 trđ)		4.352		4.352
4. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944		1.944
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>597.486</b>	<b>134.666</b>	<b>31.756</b>	<b>700.396</b>
<b>1. Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>129.909</b>	<b>47.818</b>	<b>9.917</b>	<b>167.810</b>
<b>a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi</b>	<b>9.885</b>	<b>2.793</b>	<b>658</b>	<b>12.020</b>
<b>a.1. Hạt Kiểm lâm</b>	<b>1.982</b>	<b>274</b>	<b>507</b>	<b>1.749</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.766</b>	<b>215</b>	<b>498</b>	<b>1.483</b>
+ Biên chế: 10 người (theo QĐ số 08/QĐ-SNN-VP ngày 20/01/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Phước)				
+ Quỹ lương	632	125	277	480
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (21 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 9 triệu đồng)	211	41	57	195
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	146	29		175
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	202			202
+ Phụ cấp thâm niên nghề	194	4		198
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	10			10
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	50			50
+ Phụ cấp công vụ (Nhu cầu 163 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 59 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 104 triệu đồng)	147	16	59	104
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	174		105	69

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>216</b>	<b>59</b>	<b>9</b>	<b>266</b>
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 9 triệu đồng)	180		9	171
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019)	15	22		37
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		7		7
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		30		30
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	21			21
<b>a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Bàng</b>	<b>4.062</b>	<b>137</b>	<b>129</b>	<b>4.070</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.951</b>	<b>-</b>	<b>126</b>	<b>3.825</b>
+ Biên chế: 38 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	2.340			2.340
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (78 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 32 triệu đồng)	780		32	748
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	541			541
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	124		94	30
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	114			114
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	52			52
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>111</b>	<b>137</b>	<b>3</b>	<b>245</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	21			21
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	54	70	3	121
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		37		37
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		30		30
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36			36
<b>a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp</b>	<b>2.221</b>	<b>72</b>	<b>14</b>	<b>2.279</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.398</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>1.395</b>
+ Biên chế: 13 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	865			865

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (29 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 9 triệu đồng)	288		9	279
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	200			200
+ Chi phụ cấp đối với Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh trong cơ quan (theo Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐT BXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007)		6		6
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	45			45
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>823</b>	<b>66</b>	<b>5</b>	<b>884</b>
+ Chi phụ cấp KNV -BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 và QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh của tỉnh ( chi khi có chủ trương)	287			287
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh ( chi khi có chủ trương)	251	18		269
+ KP thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi, tiêm phòng cho gia cầm, gia súc,... (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng) ( chi khi có chủ trương)	90		5	85
+ Chi hợp đồng lao động kiểm soát giết mổ trên địa bàn huyện (04 người)	195			195
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		48		48
<b>a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 8 triệu đồng)</b>	<b>1.620</b>	<b>2.310</b>	<b>8</b>	<b>3.922</b>
<b>b. Chi sự nghiệp giao thông</b>	<b>14.600</b>	<b>4.604</b>		<b>19.204</b>
<b>c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính</b>	<b>9.720</b>	<b>1.211</b>		<b>10.931</b>
<b>d. Chi sự nghiệp môi trường (kết dư: 1.000 trđ) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 49 triệu đồng)</b>	<b>2.650</b>	<b>2.158</b>	<b>49</b>	<b>4.759</b>
<b>đ. Chi quy hoạch (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 114 triệu đồng)</b>	<b>4.050</b>		<b>114</b>	<b>3.936</b>
<b>e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công (trong đó: tiền SDĐ chuyển sang: 35.500 trđ, kinh phí GPMB đường Sao Bọng - Đăng Hà: 1.300 triệu đồng)</b>	<b>22.478</b>	<b>36.800</b>		<b>59.278</b>
<b>g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất</b>	<b>534</b>	<b>252</b>	<b>5</b>	<b>781</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>489</b>	<b>82</b>	<b>4</b>	<b>567</b>
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	313	52		365
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (10 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 4 triệu đồng)	104	18	4	118
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	72	12		84
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>45</b>	<b>170</b>	<b>1</b>	<b>214</b>
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	45	150	1	194
+ Kinh phí trang bị phần mềm kế toán		14		14
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		6		6
<b>h. Chi sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư</b>	<b>63.546</b>		<b>9.091</b>	<b>54.455</b>
<i>Trong đó:</i>				
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120			120
+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120			120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	541			541
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50			50
<b>i. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế</b>	<b>2.446</b>			<b>2.446</b>
<b>2. Chi sự nghiệp y tế</b>	<b>72.737</b>	<b>12.265</b>	<b>455</b>	<b>84.547</b>
<b>a. Trung tâm Y tế</b>	<b>27.325</b>	<b>3.972</b>	<b>455</b>	<b>30.842</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>27.041</b>	<b>2.755</b>	<b>455</b>	<b>29.341</b>
* Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320			4.320
* Biên chế: 185 người (theo QĐ số 2067/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND huyện Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	11.893	37		11.930
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (298 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 120 triệu đồng)	2.973	10	120	2.863

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.764	9		2.773
+ KP phụ cấp theo NĐ 56/2011/NĐ-CP	4.252		260	3.992
+ Kinh phí phụ cấp theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	100		58	42
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	66	1		67
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng)	49	3		52
+ Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ, đào tạo theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh Bình Phước (đối tượng thụ hưởng giao TTYT huyện chịu trách nhiệm trước UBND huyện)		2.695		2.695
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	624		17	607
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>284</b>	<b>1.217</b>	<b>-</b>	<b>1.501</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	76			76
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2	20			20
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, tuyển sinh,... (chỉ khi có chủ trương)	143	4		147
+ Kinh phí khám sức khỏe cho nhân sự ứng cử đại biểu HĐND các xã, thị trấn nhiệm kỳ 2021-2026		135		135
+ Kinh phí thực hiện tháng VSATTP và phục vụ các đoàn kiểm tra (chỉ khi có chủ trương)	45			45
+ Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND huyện		768		768
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		310		310
<b>b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (kết dư: 8.293 tr.đồng)</b>	<b>45.000</b>	<b>8.293</b>		<b>53.293</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp y tế</b>	<b>412</b>			<b>412</b>
<b>3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>319.917</b>	<b>43.203</b>	<b>18.581</b>	<b>344.539</b>
<b>a. Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>315.674</b>	<b>38.451</b>	<b>18.441</b>	<b>335.684</b>
<i>a.1. Khôi môn non, mẫu giáo</i>	<i>65.306</i>	<i>8.011</i>	<i>2.522</i>	<i>70.795</i>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 1457/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND huyện Bù Đăng) (530 người)	22.536	1.516	23	24.029
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.040	120	9	3.151
+ Các khoản đóng góp	5.296	436	5	5.727

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (467 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 136 triệu đồng)	4.446	243	151	4.538
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; QĐ số 1828/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (69 người)	2.760	84		2.844
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG (theo QĐ số 2180 ngày 25/9/2020 của UBND huyện Bù Đăng (31 người)	1.351			1.351
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	8.169	484	8	8.645
+ Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ Tướng Chính phủ	10.829	1.633	185	12.277
+ Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ	3.557	474		4.031
+ Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC và NLĐ và người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	3.322	246	2.141	1.427
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2020 chuyển sang năm 2021 (nguồn 13)		1.341		1.341
+ Kinh phí trang bị phần mềm		221		221
+ Kinh phí tăng giờ ( theo QĐ số 1052/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)		442		442
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)		193		193
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		578		578
<b>a.2. Khối tiểu học</b>	<b>146.954</b>	<b>13.119</b>	<b>8.007</b>	<b>152.066</b>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 1457/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND huyện Bù Đăng) (973 người)	52.029	3.005	2.144	52.890
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	6.498	85	322	6.261
+ Các khoản đóng góp	12.227	706	546	12.387

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.050 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 344 triệu đồng)	10.501	506	843	10.164
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; QĐ số 1828/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 và QĐ số 2325/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND huyện Bù Đăng) (29 người)	1.387	12		1.399
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	16.693	874	677	16.890
+ Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ Tướng Chính phủ	27.840	1.638	687	28.791
+ Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ	13.349	365	314	13.400
+ Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC và NLĐ và người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	6.430	96	2.474	4.052
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		200		200
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 176/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 và QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)		289		289
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2020 chuyển sang năm 2021 (nguồn 13)		2.149		2.149
+ Kinh phí tăng giờ (theo QĐ số 1052/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)		1.512		1.512
+ Kinh phí trang bị phần mềm		700		700
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		982		982
<b>a.3. Khối trung học cơ sở</b>	<b>88.045</b>	<b>4.649</b>	<b>2.818</b>	<b>89.876</b>
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 1457/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 của UBND huyện Bù Đăng) (583 người)	32.341	307	634	32.014
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.584	8	77	3.515

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Các khoản đóng góp	7.600	71	147	7.524
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (598 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 118 triệu đồng)	6.062	53	254	5.861
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019; QĐ số 1828/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 và QĐ số 2325/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của UBND huyện Bù Đăng của UBND huyện Bù Đăng) (21 người)	741	294	23	1.012
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	10.302	96	222	10.176
+ Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ Tướng Chính phủ	11.603	600	167	12.036
+ Kinh phí thực hiện chính sách với nhà giáo, CB quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	1.586		7	1.579
+ Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ	6.780	182	217	6.745
+ Kinh phí thực hiện chính sách đối với CB, CC, VC và NLĐ và người hưởng lương trong LLVT công tác ở vùng có điều kiện KT-XH ĐBKK theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	1.715		1.065	650
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (giao theo mức khoán 16 triệu đồng /học sinh/năm)	4.480			4.480
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh -tính 10 tháng/năm (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	950			950
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (trường PTDTNT THCS Điều Ong) (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	280			280
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2020 chuyển sang năm 2021 (nguồn 13)		940		940
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		595		595

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		145		145
+ Kinh phí tăng giờ ( theo QĐ số 1052/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh)		428		428
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ( theo QĐ số 176/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 và QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)		326		326
+ Kinh phí trang bị phần mềm		604		604
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	21		5	16
<b>a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 12.672 triệu đồng)</b>	<b>9.250</b>	<b>12.672</b>		<b>21.922</b>
<b>a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ 36 triệu đồng)</b>	<b>720</b>		<b>36</b>	<b>684</b>
<b>a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học (trong đó giao về xã: 1.554 trđ)</b>	<b>1.895</b>		<b>1.554</b>	<b>341</b>
<b>a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>3.504</b>		<b>3.504</b>	<b>0</b>
<b>b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3.953</b>	<b>20</b>	<b>140</b>	<b>3.833</b>
<b>b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị</b>	<b>1.369</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>1.291</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	399	-	80	319
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 15-TB/TC ngày 11/12/2020 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	186		35	151
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (5 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	62		14	48
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo Thông báo số 15-TB/TC ngày 11/12/2020 của BTC Huyện Ủy Bù Đăng) (01 người)	55			55
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	43		8	35
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	53		23	30
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>970</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>972</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí đào tạo	970			970
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		2		2
<b>b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện</b>	<b>2.004</b>	<b>18</b>	<b>60</b>	<b>1.962</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.990</b>	<b>4</b>	<b>60</b>	<b>1.934</b>
+ Biên chế: 15 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	1.039		33	1.006
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL 34 triệu đồng)	346		11	335
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (01 người)	49			49
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	252		8	244
+ Phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập theo Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ Tướng Chính phủ	214		8	206
+ Phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ	90	4		94
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>28</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	14			14
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		14		14
<b>b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ</b>	<b>372</b>			<b>372</b>
<b>b.4. Kinh phí báo cáo viên (Văn phòng Huyện ủy)</b>	<b>208</b>			<b>208</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN</b>	<b>290</b>	<b>4.732</b>		<b>5.022</b>
<b>4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT</b>	<b>3.346</b>	<b>577</b>	<b>87</b>	<b>3.836</b>
<b>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</b>	<b>1.077</b>	<b>27</b>	<b>8</b>	<b>1.096</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.077</b>	<b>17</b>	<b>8</b>	<b>1.086</b>
+ Biên chế: 10 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	624	8		632
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (21 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 8 triệu đồng)	208	3	8	203
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (02 người)	82	3		85
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	163	3		166

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>10</b>
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		10		10
<b>b. Sự nghiệp VH TT - TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chỉ khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ 79 triệu đồng)</b>	<b>2.042</b>	<b>550</b>	<b>79</b>	<b>2.513</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VH TT-TDTT</b>	<b>227</b>			<b>227</b>
<b>5. Sự nghiệp PTTH</b>	<b>1.530</b>	<b>5</b>	<b>31</b>	<b>1.504</b>
<b>a. Phòng Văn hóa-Thông tin</b>	<b>423</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>424</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>423</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>419</b>
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	268			268
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 4 triệu đồng)	89		4	85
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	62			62
+ Phụ cấp độc hại	4			4
<b>- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>5</b>
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		5		5
<b>b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chỉ khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ 27 triệu đồng)</b>	<b>1.011</b>		<b>27</b>	<b>984</b>
<b>c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH</b>	<b>96</b>			<b>96</b>
<b>6. Chi đảm bảo xã hội (kết dư: 14.365 triệu đồng) Kinh phí giảm 1.000 hộ nghèo ĐBDTTS 2021: 15.323 trđ</b>	<b>21.844</b>	<b>16.738</b>		<b>38.582</b>
Trong đó:				
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136)	15.790			15.790
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (kết dư: 454 trđ)	1.976	454		2.430
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc )	124			124
+ Chi thực hiện theo Nghị quyết 02 (kết dư: 428 trđ)	1.663	428		2.091

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi thực hiện Đề án trợ giúp người di cư từ Campuchia về nước (Kết dư: 81 trđ)		81		81
+ KP hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP (kết dư: 1.119 trđ) (phòng LĐTB và XH huyện)		1.119		1.119
+ KP hỗ trợ BHXH tự nguyện (kết dư: 170 trđ)		170		170
+ KP hỗ trợ sâu bệnh hại cây điều (kết dư: 6.391 trđ)		6.391		6.391
+ KP giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS (kết dư: 14 trđ)		2.387		2.387
+ KP ủy thác ngân sách cho quỹ hỗ trợ nông dân theo Kế hoạch số 29/KH-BCĐ192 ngày 31/01/2019 của Ban Chỉ đạo Đề án 192 tỉnh Bình Phước.	500			500
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.200			1.200
<b>7. Chi quản lý hành chính</b>	<b>43.208</b>	<b>11.466</b>	<b>2.685</b>	<b>51.989</b>
<b>a. Chi quản lý nhà nước</b>	<b>22.199</b>	<b>5.602</b>	<b>550</b>	<b>27.251</b>
<b>a.1. Văn phòng HĐND &amp; UBND huyện</b>	<b>8.063</b>	<b>4.161</b>	<b>167</b>	<b>12.057</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.736	0	69	4.667
+ Biên chế: 23 người - trong đó có 02 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	1.747			1.747
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (58 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 24 triệu đồng)	582		24	558
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện Bù Đăng) (02 người)	72			72
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	421			421
+ KP 09 hợp đồng thời vụ ( 04 bảo vệ, 04 tạp vụ và 02 lái xe) (tạm tính theo Công văn số 1509/UBND-NC ngày 17/9/2020 của UBND huyện)	540			540
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	48			48
+ Phụ cấp kiêm nhiệm và tiền báo chí cho đại biểu HĐND huyện	152			152
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	265			265
+ Các hoạt động của HĐND huyện	533			533

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 376 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 45 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 331 triệu đồng)	376		45	331
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>3.327</b>	<b>4.161</b>	<b>98</b>	<b>7.390</b>
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bổ sung KP theo CV số 61/UBND-KT ngày 13/01/2021 và CV số 803/UBND-KT ngày 19/5/2021 của UBND huyện) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	450	402		852
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	62	15		77
+ Bảo hiểm thân xe	60			60
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	1.440	1.096		2.536
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	540	268		808
+ Kinh phí hội nghị tổng kết nhiệm kỳ của Đoàn Hội thẩm nhân dân và biên soạn Kỷ yếu tổng kết nhiệm kỳ của HĐND huyện (chi khi có chủ trương)	78		78	0
+ Đặt báo Bình phục cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị - XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	207			207
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh	53			53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)	114			114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa	120			120
+ Kinh phí tham gia tố tụng tư pháp (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng)	50		5	45
+ Kinh phí trang bị âm thanh phòng họp A-UBND huyện (kết dư: 239 trđ)		239		239
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		41		41
+ Kinh phí đầu tư nâng cấp phần mềm và bổ sung trang thiết bị cần thiết để đảm bảo hoạt động theo cơ chế một cửa điện tử và một cửa điện tử liên thông từ huyện đến xã, thị trấn (theo Thông báo số 1016A-TB/HU ngày 09/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng) (kết dư: 2.100 trđ)		2.100		2.100
+ Kinh phí cước phí công thông tin điện tử của huyện (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 15 triệu đồng)	153		15	138

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>1.611</b>	<b>218</b>	<b>19</b>	<b>1.810</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1.262</b>	<b>60</b>	<b>14</b>	<b>1.308</b>
+ Biên chế: 09 người - trong đó có 01 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	699	38		737
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (25 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 10 triệu đồng)	233	13	10	236
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	162	9		171
+ Phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 168 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 4 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 164 triệu đồng)	168		4	164
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>349</b>	<b>158</b>	<b>5</b>	<b>502</b>
+ Chi SC, bảo trì và cước phí cổng đường truyền hệ thống TABMIS	118			118
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng)	200	150	5	345
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 180 UBND-KT của huyện		8		8
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	31			31
<b>a.3. Phòng Nông nghiệp &amp; PTNT</b>	<b>782</b>	<b>69</b>	<b>6</b>	<b>845</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>713</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>708</b>
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	395			395
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 6 triệu đồng)	132		6	126
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	91			91
+ Phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 95 triệu đồng, thiếu năm 2020 là 1 triệu đồng, số phải bổ sung NSNN cấp là 96 triệu đồng)	95	1		96
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>69</b>	<b>68</b>	<b>0</b>	<b>137</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29	3		32
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện			5	5
+ Kinh phí đặc thù ngành		60		60

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	40			40
<b>a.4. Phòng Nội vụ</b>	<b>4.922</b>	<b>441</b>	<b>73</b>	<b>5.290</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>898</b>	<b>0</b>	<b>58</b>	<b>840</b>
+ Biên chế: 08 người - trong đó có 03 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	520		17	503
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 7 triệu đồng)	173		12	161
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	120		4	116
+ Kinh phí phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 71 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 11 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 60 triệu đồng)	85		25	60
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>4.024</b>	<b>441</b>	<b>15</b>	<b>4.450</b>
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	45			45
+ KP hoạt động tôn giáo (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	50	50		100
+ Kinh phí đặc thù ngành		30		30
+ Kinh phí mua 01 máy vi tính và 01 máy pho to		73		73
+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	40			40
+ Kinh phí phục vụ bầu cử		140		140
+ Kinh phí an toàn khu (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 15 triệu đồng)	300		15	285
+ Kinh phí trợ cấp thôi việc ( theo QĐ số 928/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện )		60		60
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 06 người ( trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 202 triệu đồng)	1.072			1.072
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	17			17
+ Kinh phí tổ chức Hội thi: Tìm hiểu về CCHC theo CV số 764/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND huyện ( chi khi có chủ trương)		80		80
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		8		8

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện	2.500			2.500
<b>a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội</b>	<b>952</b>	<b>43</b>	<b>17</b>	<b>978</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>766</b>	<b>24</b>	<b>17</b>	<b>773</b>
+ Biên chế: 05 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	399	11		410
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 6 triệu đồng)	133	4	6	131
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	92	3		95
+ KP 01 hợp đồng thuê khoán bảo vệ, quản lý Nghĩa trang liệt sỹ huyện (tạm tính theo Công văn số 2693UBND-NC ngày 25/12/2019 của UBND huyện)	46	2		48
+ Phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 100 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 11 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 89 triệu đồng)	96	4	11	89
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>186</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>205</b>
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80			80
+ KP Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	27			27
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29			29
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chi khi có chủ trương)	20			20
+ Kinh phí mua 01 máy vi tính		13		13
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		6		6
+ Chi kiểm tra ATLĐ, PCCN, cung cầu lao động, ...	30			30
<b>a.6. Phòng Kinh tế - Hạ tầng</b>	<b>775</b>	<b>257</b>	<b>29</b>	<b>1.003</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>725</b>	<b>41</b>	<b>29</b>	<b>737</b>
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	402	26		428
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 6 triệu đồng)	134	9	6	137
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	93	6		99
+ Kinh phí phụ cấp công vụ ( Nhu cầu 81 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 8 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 73 triệu đồng)	96		23	73
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>50</b>	<b>216</b>	<b>0</b>	<b>266</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	20			20
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh)		182		182
+ Kinh phí đặc thù ngành		30		30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		4		4
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	30			30
<b>a.7. Phòng Tư pháp</b>	<b>604</b>	<b>205</b>	<b>27</b>	<b>782</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>377</b>	<b>166</b>	<b>27</b>	<b>516</b>
+ Biên chế: 04 người - trong đó có 01 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	215	92		307
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (10 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	72	30	3	99
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	50	21		71
+ Phụ cấp công vụ (Nhu cầu 63 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 24 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 39 triệu đồng)	40	23	24	39
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>227</b>	<b>39</b>	<b>0</b>	<b>266</b>
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Thống Nhất, xã Đường 10 về đích nông thôn mới: 10 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	80			80
+ Kinh phí mua máy vi tính, máy Scan, tủ hồ sơ, bàn làm việc		35		35
+ Kinh phí mua sổ hộ tịch	147			147
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		4		4
<b>a.8. Thanh tra huyện</b>	<b>737</b>	<b>17</b>	<b>109</b>	<b>645</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>617</b>	<b>1</b>	<b>109</b>	<b>509</b>
+ Biên chế: 04 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	294		38	256
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 4 triệu đồng)	98		17	81

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	68	1		69
+ Kinh phí phụ cấp công vụ (Nhu cầu 51 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 8 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 43 triệu đồng)	71		28	43
+ Phụ cấp thâm niên nghề	30		6	24
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	56		20	36
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>120</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>136</b>
+ Kinh phí mua trang phục ngành (theo Thông tư liên tịch số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015)	25			25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25			25
+ Kinh phí mua máy vi tính		13		13
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		3		3
+ Kinh phí BCĐ phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,...	70			70
<b>a.9. Phòng Văn hóa - Thông tin</b>	<b>1.129</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>1.128</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>930</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>923</b>
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	516			516
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 7 triệu đồng)	172		7	165
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	119			119
+ Kinh phí phụ cấp công vụ (Nhu cầu 122 triệu đồng, bổ sung năm 2020 giao thiếu là 1 triệu đồng, tổng số NSNN cấp là 123 triệu đồng)	123			123
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>199</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>205</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	39			39
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	30			30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	20			20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		6		6
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVHKDC	80			80
<b>a.10. Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.046</b>	<b>35</b>	<b>8</b>	<b>1.073</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>998</b>	<b>29</b>	<b>8</b>	<b>1.019</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 08 người - trong đó có 02 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	571	10		581
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (20 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 8 triệu đồng)	190		8	182
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	132			132
+ Kinh phí phụ cấp phụ trách công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ theo Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 09/3/2017 của UBND tỉnh		17		17
+ Kinh phí phụ cấp công vụ (Nhu cầu 106 triệu đồng, bổ sung năm 2020 giao thiếu là 1 triệu đồng, tổng số NSNN cấp là 107 triệu đồng)	105	2		107
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>48</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>54</b>
+ KP tổ chức ngày 20/11	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		6		6
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	26			26
<b>a.11. Phòng Tài nguyên Môi trường</b>	<b>761</b>	<b>4</b>	<b>79</b>	<b>686</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>692</b>	<b>0</b>	<b>77</b>	<b>615</b>
+ Biên chế: 06 người - trong đó có 01 viên chức (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 và QĐ số 84/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	383		28	355
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng)	128		15	113
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	89		7	82
+ Kinh phí phụ cấp công vụ (Nhu cầu 71 triệu đồng, chi từ nguồn năm 2020 chuyển sang là 6 triệu đồng, số còn lại NSNN cấp là 65 triệu đồng)	92		27	65
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>69</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>71</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	24			24
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		4		4
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	45		2	43
<b>a.12. Phòng Dân tộc</b>	<b>427</b>	<b>146</b>	<b>9</b>	<b>564</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>427</b>	<b>5</b>	<b>9</b>	<b>423</b>
+ Biên chế: 03 người (theo QĐ số 83/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	236		4	232
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	79		4	75
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	55		1	54
+ Kinh phí phụ cấp công vụ (Nhu cầu 56 triệu đồng, bổ sung năm 2020 giao thiếu là 6 triệu đồng, tổng số NSNN cấp là 62 triệu đồng)	57	5		62
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>0</b>	<b>141</b>	<b>0</b>	<b>141</b>
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện			3	3
+ Kinh phí mua máy vi tính		13		13
+ Kinh phí tổ chức Hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho đồng bào DTTS (tạm tính quyết toán thực tế theo quy định hiện hành)		125		125
<b>a.13. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước</b>	<b>390</b>			<b>390</b>
<b>b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>17.484</b>	<b>2.451</b>	<b>517</b>	<b>19.418</b>
<b>b.1. Văn phòng Huyện Ủy</b>	<b>13.184</b>	<b>2.341</b>	<b>255</b>	<b>15.270</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>7.420</b>	<b>288</b>	<b>130</b>	<b>7.578</b>
+ Biên chế: 33 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	2.647	157		2.804
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (91 triệu đồng)(TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 38 triệu đồng)	882	30	38	874
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	613	34		647
+ KP 07 hợp đồng thời vụ ( 02 bảo vệ, 02 tạp vụ, 02 lái xe theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	404		28	376
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	151			151
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	23			23
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	770	37		807

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	642	30		672
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tỉnh biệt phái về huyện: 01 người	43			43
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 06 người	1.245		64	1.181
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>5.764</b>	<b>2.053</b>	<b>125</b>	<b>7.692</b>
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40			40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	560			560
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ 57 triệu đồng)	1.143		57	1.086
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng, Kp lắp đặt hệ thống trực tuyến tại Hội trường Huyện ủy 180 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	543	356		899
+ KP Khen thưởng	174			174
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê công đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135			135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng (có kinh phí của Chi bộ Thủy Điện Đak Glun: 22 trđ)	131	22		153
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tỉnh ủy BP	292			292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 57 triệu đồng)	1.140	650	57	1.733
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 8 triệu đồng)	153		8	145
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60			60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50			50
+ KP hoạt động của Website	60			60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130			130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	82			82
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	411			411
+ Chi khác tiền tết	238			238

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi khác theo Thông báo số 109HH-TB/HU ngày 12/01/2021 của Huyện ủy		880		880
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		46		46
+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ Huyện ủy (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	54		3	51
+ Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	50			50
+ Kinh phí di dời, lắp đặt, bổ sung thiết bị tách màng hình Led 03 hội trường theo QĐ số 805 ngày 29/3/2021 của UBND huyện		99		99
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo: Tôn giáo và Quy chế dân chủ	54			54
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	264			264
<b>b.2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện</b>	<b>959</b>	<b>77</b>	<b>40</b>	<b>996</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>589</b>	<b>-</b>	<b>31</b>	<b>558</b>
+ Biên chế: 03 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	231			231
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	77		3	74
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	54			54
+ Kinh phí chi lương 01 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	56		28	28
+ KP 01 hợp đồng thời vụ bảo vệ (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	48			48
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	56			56
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	67			67
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>370</b>	<b>77</b>	<b>9</b>	<b>438</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	48			48
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chức sắc tôn giáo,...	54			54
+ KP hoạt động MTTQ (40 triệu đồng), KP phân biện xã hội chung của khối (chỉ khi có chủ trương 120 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 7 triệu đồng)	144	16	7	153
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	24			24
+ Kinh phí mua máy vi tính, máy in, tủ hồ sơ, bảng tên trụ sở		36		36
+ Kinh phí thăm Đồn biên phòng Đăk Ô	10			10

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15			15
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		25		25
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ)	45		2	43
<b>b.3. Huyện Đoàn</b>	<b>908</b>	<b>6</b>	<b>151</b>	<b>763</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>608</b>	<b>-</b>	<b>113</b>	<b>495</b>
+ Biên chế: 03 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	184			184
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	61		3	58
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	45			45
+ Kinh phí chi lương 04 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	221		110	111
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	44			44
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	53			53
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>300</b>	<b>6</b>	<b>38</b>	<b>268</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25			25
+ Kinh phí hoạt động động hè, hoạt động phong trào,... (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	100		2	98
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng)	100		5	95
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		6		6
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	30		30	0
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	45		1	44
<b>b.4. Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	<b>802</b>	<b>4</b>	<b>33</b>	<b>773</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>528</b>	<b>-</b>	<b>31</b>	<b>497</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 03 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	225			225
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 3 triệu đồng)	75		3	72
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	52			52
+ Kinh phí chi lương 01 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	56		28	28
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	55			55
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	65			65
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>274</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>276</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19			19
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	110			110
+ KP tổ chức Đại hội cấp huyện nhiệm kỳ 2021-2026 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)	100			100
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện			4	4
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	45		2	43
<b>b.5. Hội Nông dân</b>	<b>776</b>	<b>14</b>	<b>7</b>	<b>783</b>
<b>- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>709</b>	<b>-</b>	<b>5</b>	<b>704</b>
+ Biên chế: 04 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				0
+ Quỹ lương	338			338
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 5 triệu đồng)	113		5	108
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	78			78
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	82			82
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	98			98
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>67</b>	<b>14</b>	<b>2</b>	<b>79</b>
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22			22
+ Kinh phí mua bàn, ghế làm việc, tủ đựng hồ sơ			10	10

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện			4	4
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	45		2	43
<b>b.6. Hội Cựu chiến binh</b>	<b>334</b>	<b>9</b>	<b>31</b>	<b>312</b>
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	289	-	29	260
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)				
+ Quỹ lương	105			105
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	35		1	34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	25			25
+ Kinh phí chi lương 01 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 30-TB/BTCHU ngày 04/6/2021 của Ban Tổ chức Huyện Ủy Bù Đăng)	56		28	28
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	31			31
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	37			37
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	45	9	2	52
+ Chi phụ cấp đối với Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh trong cơ quan (theo Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐT BXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007)		6		6
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện			3	3
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	45		2	43
<b>b.7. Nguồn TK 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>521</b>			<b>521</b>
<b>c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể</b>	<b>2.058</b>	<b>415</b>	<b>93</b>	<b>2.380</b>
<b>c.1. Hội người cao tuổi</b>	<b>288</b>	<b>115</b>	<b>2</b>	<b>401</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	288	115	2	401
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	96	2		98
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	32		1	31
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22			22

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58			58
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23			23
+ KP tổ chức Đại hội Hội Người cao tuổi cấp huyện nhiệm kỳ 2021-2026 theo QĐ số 926 ngày 02/4/2021 của UBND huyện	30	111		141
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		2		2
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	27		1	26
<b>c.2. Hội Đông y</b>	<b>154</b>	<b>105</b>	<b>1</b>	<b>258</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>154</b>	<b>105</b>	<b>1</b>	<b>258</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	86			86
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	29		1	28
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	20			20
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
+ Kinh phí trợ cấp thôi việc ( theo QĐ số 929/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện )		94		94
+ Kinh phí chi lương tháng 11/2020 ( theo CV số 1015/UBND-VX ngày 14/6/2021 của UBND huyện )		9		9
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		2		2
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	9			9
<b>c.3. Hội Người mù</b>	<b>299</b>	<b>75</b>	<b>82</b>	<b>292</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>299</b>	<b>75</b>	<b>82</b>	<b>292</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động (theo QĐ số 3320 ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh)	179		60	119
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động ( trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 4 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 2 triệu đồng)	60		22	38
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	41			41
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
+ Kinh phí hợp đồng 01 nhân viên chuyên môn theo Công văn số 1844 ngày 11/11/2020 của UBND huyện		56		56
+ Kinh phí mua máy vi tính, máy in		16		16
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		3		3

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	9			9
<b>c.4. Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>517</b>	<b>87</b>	<b>5</b>	<b>599</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	517	87	5	599
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động	271			271
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 4 triệu đồng)	90		4	86
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	63			63
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	20			20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	19			19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 180 UBND-KT của huyện		14		14
+ Chi khác (chi khi có chủ trương) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	27		1	26
+ Kinh phí mua máy vi tính		13		13
+ KP tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Chữ thập đỏ nhiệm kỳ 2021-2026 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		60		60
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	27			27
<b>c.5. Hội Bảo trợ Người khuyết tật-trẻ mồ côi và BN nghèo</b>	<b>179</b>	<b>17</b>	<b>1</b>	<b>195</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	179	17	1	195
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	94	2		96
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	31		1	30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22			22
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	11			11
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	18			18
+ Kinh phí mua máy vi tính		13		13
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		2		2
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
<b>c.6. Hội Cựu Thanh niên xung phong</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40</b>
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40			40
<b>c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin</b>	<b>311</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	<b>324</b>
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	311	14	1	324
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	97	6		103

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	32		1	31
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	23			23
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (Chủ tịch hội)	58			58
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	80	4		84
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	18			18
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		4		4
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
<b>c.8. Hội Khuyến học</b>	<b>212</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>213</b>
<b>- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>212</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>213</b>
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	93			93
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 1 triệu đồng)	30		1	29
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	17			17
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	31			31
+ KP tổ chức Đại hội Hội Khuyến học huyện nhiệm kỳ 2021-2026 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn số 180 ngày 01/02/2021 của UBND huyện		2		2
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	9			9
<b>c.9. Hội Văn học Nghệ thuật</b>	<b>39</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39</b>
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	37			37
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2			2
<b>c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể</b>	<b>19</b>			<b>19</b>
<b>d. Chi trang bị phần mềm ( trong đó: 10% tạo nguồn CCTL 170 triệu đồng)</b>	<b>1.700</b>	<b>2.765</b>	<b>1.525</b>	<b>2.940</b>
<b>đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP</b>	<b>- 233</b>	<b>233</b>		<b>0</b>
<b>8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b>	<b>3.114</b>	<b>903</b>	<b>-</b>	<b>4.017</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>	<b>800</b>	<b>290</b>	<b>-</b>	<b>1.090</b>
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	800			800
- Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cho lực lượng thực hiện chiến dịch cấp Căn cước công dân theo QĐ số 927 ngày 02/4/2021 của UBND huyện,...		222		222
- Kinh phí phục vụ Chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid 19 trên tuyến đường Sao Bông-Đặng Hà		68		68
<b>b. Chi quốc phòng địa phương</b>	<b>2.314</b>	<b>613</b>	<b>-</b>	<b>2.927</b>
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyên phụ cấp dân quân tự vệ khối cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.314			2.314
- Kinh phí bảo đảm cho tiếp nhận công dân cách ly theo dõi phòng bệnh Covid 19 tại Trường THPT DTNT Điều Ong theo QĐ số 1716 ngày 14/5/2021 của UBND huyện,...		575		575
- Kinh phí dò mìn phục vụ bầu cử		5		5
- Kinh phí mua sắm vật chất trang bị phục vụ phòng, chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn		5		5
- Kinh phí đảm bảo Hội thi pháp luật về DQTV		18		18
- Kinh phí viếng nghĩa trang tri ân các liệt sỹ dịp Tết nguyên đán Tân Sửu theo CV số 103 ngày 20/01/2021 của UBND huyện		10		10
<b>9. Chi khác ngân sách</b>	<b>1.881</b>	<b>1.607</b>	<b>0</b>	<b>3.488</b>
<i>Trong đó:- Kinh phí bầu cử</i>		939		939
- Kinh phí hoàn trả vườn thực nghiệm (kết dư: 485 trđ)		485		485
- Kinh phí đại hội Đảng (kết dư: 1.020 trđ)		183		183
<b>10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đăng (kết dư: 84 triệu đồng)</b>		<b>84</b>		<b>84</b>
<b>III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán</b>	<b>1.234</b>	<b>1.583</b>	<b>2.817</b>	<b>0</b>
<b>IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>	<b>33.040</b>	<b>95.895</b>	<b>1.194</b>	<b>127.741</b>
<b>V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)</b>	<b>3.737</b>	<b>7.195</b>		<b>10.932</b>
<b>VI. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm theo NQ số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ</b>		<b>1.462</b>		<b>1.462</b>

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
<b>VII. Chi thực hiện chương trình MTQG</b>	-	<b>19.021</b>	-	<b>19.021</b>
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (kết dư: 1.950 trđ)		17.350		17.350
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771		771
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ) (kết dư: 900 trđ)		900		900
<b>VIII. Dự phòng (tăng thu so với tính là 90.000 triệu đồng x 2% = 1.800 triệu đồng)</b>	<b>15.342</b>	<b>476</b>		<b>15.818</b>
<b>B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN</b>	-	<b>1.300</b>	-	<b>1.300</b>
Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		1.300		1.300

**KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH VỐN SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2021**  
(Kèm theo Tờ trình số 96/TTr-TCKH ngày 14/6/2021 của phòng Tài chính - Kế hoạch)

ĐVT: Ngân đồng

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	348.873.367	75.169.812	112.728.000	156.483.605	43.755.605		
I	<b>Sự nghiệp Nông, lâm, thủy</b>	-	-	1.620.000	3.922.000	2.302.000		
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	-	-	990.000	990.000	-	TTDVNN	
-	Duy trì trang Web Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện.			40.000	40.000	-		
-	Xây dựng mô hình Thâm canh vườn điều theo hướng thích nghi với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (16 mô hình).			448.000	448.000	-		
-	Trồng cây dược liệu xen canh (sâm bố chính): 04 mô hình x 30 triệu đồng/mô hình.			120.000	120.000	-		
-	Hỗ trợ xây dựng vùng lúa theo hướng hữu cơ tại xã Đăng Hà.			262.000	262.000	-		
-	Nuôi Ngan siêu trứng (04 mô hình x 30 triệu đồng/mô hình).			120.000	120.000	-		
2	<b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	-	-	630.000	622.000	(8.000)	PNN&PTNT	
-	Mô hình phơi nông sản trong nhà kính: 05 mô hình/05 HTX (xã Minh Hưng, xã Đồng Nai, xã Bom Bo, xã Đăk Nhau và xã Thọ Sơn) x 30 triệu đồng/mô hình.			150.000	150.000	-		
-	Thả cá tăng nguồn lợi thủy sản (hồ Đauo2 - xã Nghĩa Bình; hồ Sen - xã Đoàn Kết; hồ Ông Thoại - xã Nghĩa Trung; hồ Trảng Cò - xã Đồng Nai; hồ Đaboncua - xã Thống Nhất).			100.000	100.000	-		
-	Nuôi Hươu sao lấy nhung tại xã Đồng Nai (10 mô hình x 30 triệu đồng/mô hình).			300.000	300.000	-		
-	Tổ chức Hội nghị tổng kết các mô hình trình diễn.			20.000	20.000	-		
-	Học tập mô hình sản xuất nông nghiệp (khi có chủ trương).			60.000	60.000	-		
-	Tiết kiệm 10% (20+60)*10%				(8.000)	(8.000)		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
3	Kinh phí trồng cây xanh và trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ năm 2021				2.310.000	2.310.000	PNN&PTNT	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp giao thông</b>	<b>53.985.458</b>	<b>19.739.294</b>	<b>14.600.000</b>	<b>19.203.407</b>	<b>4.603.407</b>		
<b>1</b>	<b>Thanh toán KLHT năm 2020</b>	<b>50.525.671</b>	<b>19.739.294</b>	<b>12.300.000</b>	<b>16.799.501</b>	<b>4.499.501</b>		
1.1	Sửa chữa đường từ ngã ba Trà đi thôn 6,7,8 xã Bình Minh. Dài: 5,5km	3.850.000	2.939.294	850.000	871.631	21.631	KT&HT	
1.2	Sửa chữa đường thôn 4 (ngã ba Bằng Lăng) xã Đăng Hà đi xã Đăk Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Dài: 2,5km	1.430.000	1.300.000	130.000	108.612	(21.388)	KT&HT	
1.3	Xây dựng mương nước, bờ kè đối văn hóa Bom Bo (đoạn giáp đường DT760), xã Bom Bo	3.700.000	2.000.000	1.700.000	1.699.258	(742)	KT&HT	
1.5	Nâng cấp thảm bê tông nhựa tuyến đường đi Đồng Nai Thượng, xã Đồng Nai	14.990.000	5.000.000	2.000.000	2.500.000	500.000	BQLDAĐT XD	
1.6	Thâm nhập nhựa đường 34 đi thôn 1- thôn 8 thác 34, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	9.000.000	2.500.000	3.000.000	4.500.000	1.500.000	BQLDAĐT XD	
1.7	Thâm bê tông nhựa từ đường 32 vào ngã 3 Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	9.086.140	4.000.000	2.000.000	3.500.000	1.500.000	BQLDAĐT XD	
1.8	Láng nhựa đường vào Sóc Bù Tôm, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	8.469.531	2.000.000	2.620.000	3.620.000	1.000.000	BQLDAĐT XD	
<b>2</b>	<b>Khởi công mới</b>	<b>3.459.787</b>	<b>-</b>	<b>2.300.000</b>	<b>2.403.906</b>	<b>103.906</b>		
2.1	Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu cảnh báo đảm bảo giao thông nút giao Lê Quý Đôn - D1 thị trấn Đức Phong	816.629		600.000	703.906	103.906	KT&HT	
2.2	Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu cảnh báo đảm bảo giao thông nút giao D1 - Lê Hồng phong thị trấn Đức Phong	243.158		200.000	200.000	-	KT&HT	
2.3	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường từ Quốc lộ 14, thôn Sơn Thành đến giáp thôn Sơn Hòa, xã Thọ Sơn	2.400.000		1.500.000	1.500.000	-	KT&HT	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>	<b>6.670.788</b>	<b>1.035.494</b>	<b>2.650.000</b>	<b>4.759.000</b>	<b>2.109.000</b>		
<b>1</b>	<b>Phòng Kinh tế Hạ tầng</b>	<b>3.820.788</b>	<b>1.035.494</b>	<b>1.800.000</b>	<b>1.958.000</b>	<b>158.000</b>	KT&HT	

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
1.1	Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn nội ô thị trấn Đức Phong và các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng (chuyên tiếp)	1.795.494	1.035.494	760.000	760.000	-	-	
1.2	Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn nội ô thị trấn Đức Phong và các xã: Đoàn Kết, Minh Hưng	1.965.294		1.005.000	1.163.000	158.000		
1.3	Chi phí quản lý Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt của huyện tại thôn 1, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng	60.000		35.000	35.000	-		
<b>2</b>	<b>Phòng Tài nguyên và môi trường</b>	<b>2.550.000</b>	<b>-</b>	<b>550.000</b>	<b>2.511.000</b>	<b>1.961.000</b>	<b>P. TN &amp; MT</b>	
2.1	Ứng phó sự cố môi trường: Chi phí phân tích mẫu, khắc phục các sự cố về môi trường.	50.000		50.000	50.000	-		
2.2	Thanh, kiểm tra đột xuất, định kỳ việc thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện.	130.000		130.000	130.000	-		
2.3	Triển khai và tổ chức ngày Nước thế giới 22/3.	20.000		20.000	20.000	-		
2.4	Triển khai và tổ chức thực hiện ngày Môi trường thế giới 05/6 tại xã điềm, tổ chức Tuần lễ vệ sinh môi trường, ngày Đa dạng sinh học, lễ trồng cây nhớ ơn Bác Hồ.	150.000		150.000	150.000	-		
2.5	Tập huấn tăng cường năng lực chuyên môn và năng lực quản lý cho công chức phụ trách công tác bảo vệ môi trường cấp huyện và cấp xã.	10.000		10.000	10.000	-		
2.6	Trang bị hệ thống nước lọc đảm bảo vệ sinh môi trường cho các trường học vùng sâu, vùng xa.	190.000		190.000	190.000	-		
2.7	Hỗ trợ XD hệ thống cung cấp nước sạch, xử lý nhà vệ sinh các trường học	1.000.000			1.000.000	1.000.000		
2.8	Chuyển nguồn năm 2020 sang (theo CV số 4250/UBND-TH ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh và QĐ số 3010/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện) cung cấp hệ thống nước sạch và xử lý nhà vệ sinh tại các trường học	1.000.000			1.000.000	1.000.000		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
2.9	Tiết kiệm 10% (50+150+190)*10%				(39.000)	(39.000)		
<b>3</b>	<b>Công an huyện</b>	<b>300.000</b>	<b>-</b>	<b>300.000</b>	<b>290.000</b>	<b>(10.000)</b>	CA huyện	
3.1	Tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ Tài nguyên môi trường.	30.000		30.000	30.000	-		
3.2	Kiểm tra, xử lý vi phạm môi trường.	250.000		250.000	250.000	-		
3.3	Mua các Trang thiết bị phục vụ công tác phát hiện, xử lý các vi phạm về Môi trường.	20.000		20.000	20.000	-		
3.4	Tiết kiệm 10% (100 * 10%)				(10.000)	(10.000)		
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp Kiến thiết thị chính</b>	<b>18.581.564</b>	<b>4.838.269</b>	<b>9.720.000</b>	<b>10.931.062</b>	<b>1.211.062</b>		
<b>1</b>	<b>Trồng và chăm sóc cây xanh trên địa bàn huyện</b>	<b>13.552.028</b>	<b>3.226.830</b>	<b>7.000.000</b>	<b>8.247.179</b>	<b>1.247.179</b>		
<b>1.1</b>	<b>Chăm sóc cây xanh trong nội ô TT Đức Phong, huyện Bù Đăng</b>	<b>7.757.080</b>	<b>2.070.959</b>	<b>4.298.793</b>	<b>4.833.793</b>	<b>535.000</b>	PKTHT	
1.1.1	Chăm sóc cây xanh trong nội ô TT Đức Phong, huyện Bù Đăng (Chuyên tiếp)	3.795.572	2.070.959	1.698.793	2.088.793	390.000		
1.1.2	Chăm sóc cây xanh trong nội ô TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	2.849.928		2.600.000	1.964.000	(636.000)	PKTHT	
1.1.3	Cải tạo và trồng cây xanh ở sân UBND huyện và Nghĩa trang liệt sỹ huyện Bù Đăng	400.000			381.000	381.000	PKTHT	
1.1.4	Chăm sóc cây xanh trong khuôn viên UBND huyện, huyện Bù Đăng	500.977			300.000	300.000	VP UBND huyện	
1.1.5	Chăm sóc cây xanh trong khuôn viên VP Huyện ủy huyện, huyện Bù Đăng	210.603			100.000	100.000	VP Huyện ủy	
<b>1.2</b>	<b>Chăm sóc cây xanh khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo</b>	<b>5.794.948</b>	<b>1.155.871</b>	<b>2.701.207</b>	<b>3.413.386</b>	<b>712.179</b>	PKTHT	
1.2.1	Chăm sóc cây xanh khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo (chuyên tiếp)	2.838.601	1.155.871	1.327.366	1.682.730	355.364		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
1.2.2	Chăm sóc cây xanh khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo	2.956.347		1.373.841	1.730.656	356.815		
<b>2</b>	<b>Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng đô thị, TTHC các xã</b>	<b>1.120.000</b>	<b>-</b>	<b>1.120.000</b>	<b>1.120.000</b>	<b>-</b>	<b>PKTHT</b>	
2.1	Cải tạo, sửa chữa hệ thống chiếu sáng từ cây số 21 QL 14 đến TTHC xã Nghĩa Trung	1.120.000		1.120.000	1.120.000	-		
<b>3</b>	<b>Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng</b>	<b>1.370.000</b>	<b>-</b>	<b>1.100.000</b>	<b>872.000</b>	<b>(228.000)</b>	<b>PKTHT</b>	
3.1	Kinh phí trả tiền điện chiếu sáng công cộng	1.100.000		830.000	830.000			
3.2	Kinh phí vận hành điện chiếu sáng công cộng	42.000		42.000	42.000	-		
3.3	Kinh phí sửa chữa điện phục vụ tết 2021	228.000		228.000	-	(228.000)		
<b>4</b>	<b>Kinh phí chỉnh trang đô thị</b>	<b>2.415.262</b>	<b>1.611.439</b>	<b>500.000</b>	<b>567.609</b>	<b>67.609</b>	<b>PKTHT</b>	
4.1	Sửa chữa các tuyến đường điện chiếu sáng bị hư hỏng trên địa bàn thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng	763.000	439.379	323.621	323.621	-		
4.2	Cải tạo, sửa chữa hệ thống chiếu sáng đường Lý Thường Kiệt, QL14 khu Đức Thiện và trụ sở UBND huyện	404.379		176.379	176.379	-		
4.3	Cải tạo, sửa chữa hệ thống chiếu sáng Nghĩa Trang Liệt sỹ huyện (chuyển tiếp)	1.247.883	1.172.060		67.609	67.609		
<b>5</b>	<b>Chăm sóc thảm cỏ, thảm hoa trước điểm trường Xuân Hồng, thảm hoa dưới chân cổng chào Khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo (năm 2020 và 6 tháng năm 2021)</b>	<b>124.274</b>			<b>124.274</b>	<b>124.274</b>	<b>PKTHT</b>	
<b>V</b>	<b>Chi quy hoạch</b>	<b>13.790.312</b>	<b>3.326.857</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.935.605</b>	<b>(114.395)</b>	<b>KT&amp;HT</b>	
<b>a</b>	<b>Thanh toán KLHT năm 2019 - 2020</b>	<b>6.986.312</b>	<b>3.326.857</b>	<b>2.906.048</b>	<b>2.906.048</b>	<b>-</b>		
<b>1</b>	<b>Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.</b>	<b>2.813.755</b>	<b>1.996.707</b>	<b>817.048</b>	<b>817.048</b>	<b>-</b>		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
2	Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.	499.273	249.265	250.000	250.000	-		
3	Quy hoạch chi tiết diện tích 100,65 ha mở rộng thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1.410.025	592.918	500.000	500.000	-		
5	Điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết TTHC xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1.076.340	487.967	590.000	590.000	-		
4	Quy hoạch cải tạo xây dựng chợ Bù Đăng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	119.678		120.000	120.000	-		
6	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 xây dựng Trung tâm văn hóa và thương mại dịch vụ huyện Bù Đăng	178.901		179.000	179.000	-		
7	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết TTHC xã Phước Sơn	298.333		120.000	120.000	-		
8	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết TTHC xã Đường 10, huyện Bù Đăng	434.075		174.000	174.000	-		
9	Chi phí cắm mốc các quy hoạch đã phê duyệt năm 2018 - 2019	155.932		156.000	156.000	-		
<b>b</b>	<b>Khởi công mới 2021</b>	<b>6.804.000</b>	<b>-</b>	<b>1.143.952</b>	<b>1.029.557</b>	<b>(114.395)</b>		
1	Tiết kiệm 10% (1.143.952 *10%)				(114.395)	(114.395)		
2	Quy hoạch chi tiết quanh khu vực thác đứng	400.000		100.000	100.000	-		
3	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết TTHC xã Đak Nhau	150.000		50.000	50.000	-		
4	Điều chỉnh quy hoạch Khu dân cư, thương mại và văn hóa thể thao xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng	300.000		70.000	70.000	-		
5	Quy hoạch chi tiết khu đất tại thôn 3, xã Minh Hưng (đất thu hồi của Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông)	450.000		210.000	210.000	-		
6	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/500 khu bảo tồn văn hóa dân tộc X'tiêng - Sóc Bom Bo	2.500.000		205.000	205.000	-		
7	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	2.600.000		340.952	340.952	-		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
8	Đề án công nhận xã Đức Liễu đạt chuẩn đô thị loại V	404.000		168.000	168.000	-		
VI	<b>Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công</b>	<b>157.151.994</b>	<b>21.130.806</b>	<b>22.478.000</b>	<b>59.278.000</b>	<b>36.800.000</b>	TTPTQĐ	
1	<b>Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (đo đạc, lập bản đồ địa chính, GPMB và tổ chức thực hiện)</b>	<b>146.739.994</b>	<b>21.130.806</b>	<b>21.378.000</b>	<b>49.256.000</b>	<b>27.878.000</b>		
1.1	<b>Các dự án chuyển tiếp năm 2019-2020</b>	<b>48.873.994</b>	<b>21.130.806</b>	<b>12.729.490</b>	<b>22.787.490</b>	<b>10.058.000</b>		
-	Chi phí thẩm định giá bố trí giao đất tái định cư Dự án sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Phú Sơn	24.977		24.977	24.977	-		
-	Chi phí Đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính Dự án xây dựng Trụ sở	598.017	360.708	237.310	237.310	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tổ chức thực hiện GPMB Dự án XD Trụ sở Công an huyện - Huyện ủy và các cơ quan khác huyện Bù Đăng	48.000.000	20.730.098	12.301.203	22.301.203	10.000.000		
-	Chi phí thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án XD Trụ sở Bom Bo, huyện Bù Đăng	13.000		13.000	26.000	13.000		
-	Chi phí thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án XD Bãi chôn lấp chất thải cho cụm xã Bình Minh - Bom Bo tại Thôn 4, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	31.000		31.000	31.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tổ chức thực hiện GPMB hành lang đường Trường Mẫu giáo Sao Mai, xã Nghĩa Trung	70.000	40.000	30.000	30.000	-		
-	Chi phí đo đạc, thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án xây dựng Trường Tiểu học Đồng Nai, xã Đồng Nai	24.000		24.000	24.000	-		
-	Chi phí thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án xây dựng mở rộng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Đức Phong	14.000		14.000	14.000	-		
-	Chi phí thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Đoàn Kết, xã Đoàn Kết	10.000		10.000	10.000	-		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
-	Chi phí thẩm định giá đất phục vụ công tác đền bù, GPMB Dự án xây dựng mở rộng trường TH Đăng Hà, xã Đăng Hà	44.000		44.000	44.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Nghĩa trang xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	45.000			45.000	45.000		
<b>1.2</b>	<b>Các dự án thực hiện năm 2021</b>	<b>97.866.000</b>	<b>-</b>	<b>8.648.510</b>	<b>26.468.510</b>	<b>17.820.000</b>		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tổ chức thực hiện GPMB xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện, huyện Bù Đăng.	20.000.000		2.313.510	13.510	(2.300.000)		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tổ chức thực hiện GPMB mở rộng trường THCS Nghĩa Trung, xã Nghĩa Trung (chi trả phần chênh lệch sau khi hoán đổi đất)	5.000		5.000	5.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tổ chức thực hiện GPMB mở rộng trường Mẫu giáo Hoa sen, xã Đoàn Kết (đã được phê duyệt quy hoạch mở rộng)	200.000		50.000	-	(50.000)		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ Dự án xây dựng đường bê tông nhựa (bên cạnh trụ sở BCHQS huyện) từ quốc lộ 14 nối dài đường D1 - nối dài	500.000		500.000	500.000	-		
-	Chi phí bồi thường các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án TTHC xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng	100.000		100.000	-	(100.000)		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Nghĩa trang thị trấn Đức Phong.	4.431.000		2.000.000	4.431.000	2.431.000		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Nghĩa trang xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	60.000		60.000		(60.000)		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện Mở rộng trường Mẫu giáo Phước Sơn, xã Phước Sơn (đã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch)	1.000.000		1.000.000	1.000.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB dự án: Trụ sở Xã Bom bo, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.	620.000		620.000	614.000	(6.000)		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng trường THCS - THPT Lương Thế Vinh, xã Bom Bo	1.000.000		1.000.000	880.000	(120.000)		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án các hạng mục của TTHC xã Đường 10, huyện Bù Đăng.	2.500.000		600.000	1.200.000	600.000		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	250.000		250.000	250.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án xây dựng khu dân cư xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng	3.000.000		150.000	150.000	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	2.000.000		-	2.000.000	2.000.000		
-	Chi phí Bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện Dự án xây dựng Bãi chôn lấp chất thải cụm xã Phú Sơn - Thọ Sơn - Đồng Nai	2.000.000		-	-	-		
-	Chi phí bồi thường các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng Quảng trường huyện ủy huyện Bù Đăng và các khu dân cư	30.000.000		-	-	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Trường Tiểu học Phú Sơn, xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng	200.000		-	-	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Đức Liễu, huyện Bù Đăng	1.500.000		-	1.500.000	1.500.000		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ cho Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng (các khu đất tinh thu hồi giao về địa phương quản lý)	20.000.000		-	11.600.000	11.600.000		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án mở rộng Chợ Bù Đăng, TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	2.000.000		-	-	-		
-	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB Dự án Xây dựng bãi chôn lấp chất thải cụm xã Đăk Nhau - Đường 10, huyện Bù Đăng	2.000.000		-	2.000.000	2.000.000		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
-	Điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư Thôn 3, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (đợt 2, lần 2)				325.000	325.000		
-	Điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Khu tái định cư Thôn 3, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (40 hộ dân khu đất 8,2 ha)	4.500.000			-	-		
2	<b>CÔNG TÁC BÁN ĐẤU GIÁ (Đo đạc, quy hoạch, lập bản đồ địa chính, cắm mốc, chuẩn bị mặt bằng, thuê tư vấn thẩm định giá đất khởi điểm, chi phí phục vụ bán đấu giá QSDĐ)</b>	550.000	-	550.000	920.000	370.000		
-	Kinh phí phục vụ bán đấu giá chuyển tiếp năm 2020	50.000		50.000	50.000	-		
-	Kinh phí phục vụ bán đấu giá năm 2021	416.000		416.000	716.000	300.000		
-	Quy hoạch các khu đất bán đấu giá	84.000		84.000	154.000	70.000		
3	<b>CÔNG TÁC ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐỊA HÌNH, CẮM MỐC QUY HOẠCH CÁC KHU ĐẤT CÔNG</b>	1.310.000		550.000	550.000	-		
4	Chi phí bồi hỗ trợ, tổ chức thực hiện GPMB khu sạt lở Sao Bọng – Đăng Hà	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
5	Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng (đo đạc, lập bản đồ địa chính, GPMB và tổ chức thực hiện) năm 2022	4.252.000			4.252.000	4.252.000		
6	Kinh phí thực hiện công tác GPMB phục vụ cho công tác xử lý khẩn cấp đối với vị trí sạt lở và trượt. lún nền mặt đường tại Km 18+300 đường Sao Bọng – Đăng Hà (Nguồn tỉnh bổ sung)	1.300.000			1.300.000	1.300.000		
VII	Chỉ sự nghiệp kinh tế mang tính chất đầu tư	98.693.251	25.099.092	57.610.000	54.454.531	(3.155.469)		
1	Thanh toán các công trình quyết toán hoàn thành			7.000.000	782.787	(6.217.213)		
2	Thanh toán khối lượng các công trình chuyển tiếp:	34.350.850	25.099.092	4.000.000	4.240.478	240.478		

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
2.1	Láng nhựa từ đường 755 vào Nhà văn hóa ấp 8, xã Nghĩa Trung.	5.956.694	1.500.000	558.467	1.058.467	500.000	BQLDA&TXD	
2.2	Xây dựng mương nước và bờ kè chống sạt lở tại Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc X'Tiêng sok Bom Bo.	3.426.076	2.728.543	697.533	371.089	(326.444)	P.KTHT	
2.3	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Võ Thị Sáu (chiều dài 348,83m) thị trấn Đức Phong.	1.947.000	1.641.096	306.000	267.065	(38.935)	BQLDA&TXD	
2.4	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng đường Lê Hồng Phong (1.336,5m), thị trấn Đức Phong.	9.360.999	8.550.000	492.000	494.382	2.382	BQLDA&TXD	
2.5	Xây dựng các hạng mục phụ Trường Mẫu giáo Thanh Bình, xã Đường 10.	2.500.000	2.400.000	83.000	94.984	11.984	BQLDA&TXD	
2.6	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc X'Tiêng sok Bom Bo.	1.545.958	800.000	655.000	648.720	(6.280)	BQLDA&TXD	
2.7	Nâng cấp, cải tạo nền các khối phòng học cũ Trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong.	1.500.000	800.000	508.000	611.949	103.949	BQLDA&TXD	
2.8	Cải tạo Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc X'Tiêng sok Bom Bo (giai đoạn 2).	6.700.000	6.000.000	700.000	370.000	(330.000)	KT&HT	
2.10	Xây dựng bê tông nhựa đường số 2 TTHC xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng (chuyển tiếp)	1.414.123	679.453		323.822	323.822	KT&HT	
<b>3</b>	<b>Các công trình khởi công mới năm 2021:</b>	<b>63.511.401</b>	<b>-</b>	<b>45.779.000</b>	<b>48.600.266</b>	<b>2.821.266</b>		
3.1	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn từ thôn Sơn Hiệp đi thôn Sơn Thọ, xã Thọ Sơn.	2.600.000		2.080.000	2.080.000	-	BQLDA&TXD	
3.2	Nâng cấp, thảm nhựa đường vòng TTHC xã Đường 10, trường học.	2.500.000		2.000.000	2.000.000	-	BQLDA&TXD	
3.3	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu TTHC xã Đường 10 (đường ĐT 760).	2.000.000		1.600.000	1.922.167	322.167	KT&HT	
3.4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tổ 4, thôn 2 đi Đồi 31, thôn 6, xã Đường 10.	3.300.000		2.300.000	2.300.000	-	BQLDA&TXD	
3.5	Nâng cấp, cải tạo đường từ Trường Mầm non Đăng Hà (điểm lẻ) qua đốc Khi.	5.100.000		3.500.000	4.000.000	500.000	BQLDA&TXD	

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
3.6	Nâng cấp, cải tạo đường ĐT 755B đi Bầu Tre thôn 5, xã Đăng Hà.	2.500.000		2.000.000	2.000.000	-	BQLDAĐT XD	
3.7	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu TTHC xã Đăng Hà	1.490.600		1.490.600	1.490.600	-	KT&HT	
3.8	Xây dựng mương thoát nước và lát gạch vỉa hè và điện chiếu sáng (chờ) đường Điều Ong, thị trấn Đức Phong.	12.900.000		7.000.000	7.000.000	-	BQLDAĐT XD	
3.9	Mua sắm thiết bị bàn ghế Trường THCS Phan Bội Châu, thị trấn Đức Phong.	1.336.500		1.336.500	1.336.500	-	P. GDĐT	
3.10	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng đường Đoàn Đức Thái, thị trấn Đức Phong.	581.491		952.000	581.491	(370.509)	KT&HT	
3.11	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu TTHC xã Đồng Nai.	1.000.000		1.000.000	1.000.000	-	KT&HT	
3.12	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Ban QL RPH Bù Đăng, xã Đồng Nai	1.200.000		1.200.000	1.200.000	-	BQLDAĐT XD	
3.13	Nâng cấp đường điện vào Khu dân cư thôn 7, xã Bom Bo.	2.892.871		2.000.000	2.090.412	90.412	KT&HT	
3.14	Mua sắm trang thiết bị bàn ghế Trường Tiểu học & THCS Trần Văn Ôn, xã Bom Bo.	200.000		200.000	200.000	-	P. GDĐT	
3.15	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Ngã 3 Bù Ghe đi cây xăng Trung Chiều, xã Đăk Nhau.	3.900.000		2.619.900	2.619.900	-	BQLDAĐT XD	
3.16	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng TTHC xã Đăk Nhau.	1.500.000		1.200.000	1.436.215	236.215	KT&HT	
3.17	Nâng cấp, thảm nhựa đường vòng TTHC xã Bình Minh, trường học.	4.000.000		2.700.000	2.700.000	-	BQLDAĐT XD	
3.18	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường liên thôn từ thôn 4 đi thôn 8, xã Phước Sơn.	8.500.000		6.800.000	6.800.000	-	BQLDAĐT XD	
3.19	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng khu TTHC xã Phước Sơn.	1.000.000		1.000.000	1.000.000	-	KT&HT	
3.20	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng khu TTHC xã Thống Nhất.	1.500.000		1.200.000	1.333.042	133.042	KT&HT	
3.21	Nâng cấp điện chiếu sáng khu TTHC xã Đoàn Kết.	850.000		850.000	850.000	-	KT&HT	
3.22	Nâng cấp, sửa chữa bờ kè Trụ sở khối cơ quan UBND huyện.	750.000		750.000	750.000	-	BQLDAĐT XD	

STT	Danh mục	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch vốn đầu năm 2021	Kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2021	So sánh tăng (+); giảm (-)	Chủ đầu tư	Ghi chú
3.23	Nâng cấp, cải tạo Nhà công vụ UBND huyện	989.939			989.939	989.939	VP UBND huyện	
3.24	Nâng cấp, cải tạo hàng rào, phá dỡ nhà công vụ (cũ), lát sân gạch, nhà vòm phía sau Trụ sở UBND huyện	920.000			920.000	920.000	VP UBND huyện	
<b>4</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế khác</b>	<b>831.000</b>		<b>831.000</b>	<b>831.000</b>	-		
4.1	Kinh phí xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất 2020			120.000	120.000	-	TC-KH	
4.2	Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và xã			120.000	120.000	-	TN&MT	
4.3	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021			541.000	541.000	-	TN&MT	
4.4	Kinh phí hoạt động PCLB			50.000	50.000	-	NN&PTNT	



## TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 96 /TTr-UBND ngày 14/6/2021 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>238.882</b>	<b>10.624</b>	<b>16.272</b>	<b>17.835</b>	<b>8.923</b>	<b>14.288</b>	<b>29.421</b>	<b>10.288</b>	<b>17.246</b>	<b>17.848</b>	<b>12.328</b>	<b>17.021</b>	<b>10.654</b>	<b>9.904</b>	<b>10.314</b>	<b>11.759</b>	<b>24.157</b>
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>238.882</b>	<b>10.624</b>	<b>16.272</b>	<b>17.835</b>	<b>8.923</b>	<b>14.288</b>	<b>29.421</b>	<b>10.288</b>	<b>17.246</b>	<b>17.848</b>	<b>12.328</b>	<b>17.021</b>	<b>10.654</b>	<b>9.904</b>	<b>10.314</b>	<b>11.759</b>	<b>24.157</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>41.283</b>	<b>-</b>	<b>4.877</b>	<b>3.205</b>	<b>1.646</b>	<b>3.349</b>	<b>7.328</b>	<b>1.975</b>	<b>1.359</b>	<b>6.414</b>	<b>716</b>	<b>3.328</b>	<b>723</b>	<b>1.245</b>	<b>1.172</b>	<b>1.888</b>	<b>2.058</b>
<b>1. Dự toán đầu năm</b>	<b>14.600</b>	<b>-</b>	<b>1.104</b>	<b>1.200</b>	<b>1.040</b>	<b>640</b>	<b>1.760</b>	<b>480</b>	<b>1.040</b>	<b>1.600</b>	<b>400</b>	<b>2.080</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>440</b>	<b>1.136</b>	<b>1.040</b>
<b>1.1. Chi XDCB tập trung</b>	<b>14.600</b>	<b>-</b>	<b>1.104</b>	<b>1.200</b>	<b>1.040</b>	<b>640</b>	<b>1.760</b>	<b>480</b>	<b>1.040</b>	<b>1.600</b>	<b>400</b>	<b>2.080</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>440</b>	<b>1.136</b>	<b>1.040</b>
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	14.600		1.104	1.200	1.040	640	1.760	480	1.040	1.600	400	2.080	320	320	440	1.136	1.040
<b>2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>26.683</b>	<b>-</b>	<b>3.773</b>	<b>2.005</b>	<b>606</b>	<b>2.709</b>	<b>5.568</b>	<b>1.495</b>	<b>319</b>	<b>4.814</b>	<b>316</b>	<b>1.248</b>	<b>403</b>	<b>925</b>	<b>732</b>	<b>752</b>	<b>1.018</b>
<b>2.1. Chi XDCB tập trung</b>	<b>26.683</b>	<b>-</b>	<b>3.773</b>	<b>2.005</b>	<b>606</b>	<b>2.709</b>	<b>5.568</b>	<b>1.495</b>	<b>319</b>	<b>4.814</b>	<b>316</b>	<b>1.248</b>	<b>403</b>	<b>925</b>	<b>732</b>	<b>752</b>	<b>1.018</b>
2.1.1. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	(1.000)		40	80	(464)	160	44		(140)	160	80	(880)		120	8	(368)	160
2.1.2. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất kết dư năm 2020 chuyển sang	27.028		3.696	1.925	1.070	2.516	5.284	1.495	383	4.474	224	2.122	377	765	719	1.120	858
2.1.3. Chi đầu tư XDCB từ nguồn tăng thu 50% năm 2018 chuyển sang	655		37			33	240		76	180	12	6	26	40	5		
<b>II. Chi Chương trình MTQG</b>	<b>58.771</b>	<b>800</b>	<b>1.522</b>	<b>6.199</b>	<b>666</b>	<b>3.253</b>	<b>11.322</b>	<b>1.296</b>	<b>3.382</b>	<b>2.990</b>	<b>3.453</b>	<b>5.366</b>	<b>1.530</b>	<b>842</b>	<b>714</b>	<b>2.113</b>	<b>13.323</b>
<b>1. Dự toán đầu năm</b>	<b>-</b>																



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>58.771</b>	<b>800</b>	<b>1.522</b>	<b>6.199</b>	<b>666</b>	<b>3.253</b>	<b>11.322</b>	<b>1.296</b>	<b>3.382</b>	<b>2.990</b>	<b>3.453</b>	<b>5.366</b>	<b>1.530</b>	<b>842</b>	<b>714</b>	<b>2.113</b>	<b>13.323</b>
2.1.Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	58.466	800	1.522	6.199	666	3.253	11.310	1.296	3.270	2.990	3.444	5.366	1.530	829	714	2.113	13.164
2.1.1.Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới kết dư năm 2020 chuyển sang	828			32	300	43			1			11		37	4	168	232
2.1.2.Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2021	57.638	800	1.522	6.167	366	3.210	11.310	1.296	3.269	2.990	3.444	5.355	1.530	792	710	1.945	12.932
- Chương trình NTM vốn hỗ trợ đường giao thông nông thôn năm 2021 (Theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND huyện)	38.038	800	1.522	1.167	366	3.210	7.010	1.296	3.269	2.990	3.444	5.355	1.530	792	710	1.945	2.632
- Chương trình NTM nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ năm 2021 (Theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND huyện)	19.600			5.000			4.300										10.300
<b>2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>112</b>	<b>-</b>	<b>9</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>159</b>
2.2.1.Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững kết dư năm 2020 chuyển sang	305						12		112		9			13			159
2.2.2.Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2021	-																
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>136.679</b>	<b>9.693</b>	<b>9.740</b>	<b>8.299</b>	<b>6.487</b>	<b>7.552</b>	<b>10.629</b>	<b>6.891</b>	<b>12.354</b>	<b>8.298</b>	<b>8.036</b>	<b>8.182</b>	<b>8.268</b>	<b>7.688</b>	<b>8.309</b>	<b>7.626</b>	<b>8.627</b>



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh(theo mức lương 1.490.000 đồng)	256	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
<b>2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>1.955</b>	<b>-</b>	<b>23</b>	<b>24</b>	<b>173</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>16</b>	<b>187</b>	<b>212</b>	<b>223</b>	<b>58</b>	<b>220</b>	<b>-</b>	<b>407</b>	<b>213</b>	<b>109</b>	
- Kinh phí hỗ trợ chế độ cho cán bộ đi học lớp Trung cấp chính trị (gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền ở và hỗ trợ đi thực tế)	317		23		23	45	45		67		23	23			45	23		
- Kinh phí hỗ trợ chế độ cho cán bộ đi học lớp Cao cấp chính trị (gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền ở và hỗ trợ đi thực tế)	84			24				16				35						9
- Kinh phí sửa chữa trường học năm 2021(Theo Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 01/02/2021 của UBND huyện)	1.554				150				120	212	200		220		362	190	100	
<b>3. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>16.984</b>	<b>231</b>	<b>846</b>	<b>985</b>	<b>122</b>	<b>939</b>	<b>2.742</b>	<b>1.051</b>	<b>2.896</b>	<b>247</b>	<b>1.669</b>	<b>620</b>	<b>1.056</b>	<b>677</b>	<b>727</b>	<b>423</b>	<b>1.753</b>	
<b>3.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>834</b>	<b>76</b>	<b>36</b>	<b>51</b>	<b>33</b>	<b>32</b>	<b>126</b>	<b>45</b>	<b>65</b>	<b>72</b>	<b>32</b>	<b>66</b>	<b>56</b>	<b>35</b>	<b>34</b>	<b>46</b>	<b>29</b>	
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	207	26		23			67		22	23		22	24					
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2020 do đơn vị đề nghị)	359	40	17	23	26	20	26	17	24	32	18	16	13	25	20	27	15	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS:Tiền xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán(theo Quyết định số 12/2018/Qđ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14
<b>3.2.Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>16.150</b>	<b>155</b>	<b>810</b>	<b>934</b>	<b>89</b>	<b>907</b>	<b>2.616</b>	<b>1.006</b>	<b>2.831</b>	<b>175</b>	<b>1.637</b>	<b>554</b>	<b>1.000</b>	<b>642</b>	<b>693</b>	<b>377</b>	<b>1.724</b>
- Kinh phí thực hiện Chương trình giảm 202 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2021(Theo Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 và 1434/QĐ-UBND ngày 05/5/2021)	15.211	155	694	927	89	907	2.440	927	2.831	143	1.337	407	989	610	672	359	1.724
- Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 02 về hỗ trợ điện lưới cho đồng bào dân tộc thiểu số kết dư năm 2020 chuyển sang	633		112	7			172	49		32	112	67	11	32	21	18	
- Kinh phí thực hiện Chương trình giảm 265 hộ nghèo DTTS kết dư năm 2020 chuyển sang	278		4				4	30			160	80					
- Lương cán bộ hưu trí phát sinh thêm theo QĐ số 3209/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện	28										28						
<b>4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh</b>	<b>1.812</b>	<b>109</b>	<b>80</b>	<b>115</b>	<b>115</b>	<b>96</b>	<b>168</b>	<b>81</b>	<b>137</b>	<b>156</b>	<b>83</b>	<b>193</b>	<b>84</b>	<b>82</b>	<b>76</b>	<b>131</b>	<b>106</b>





Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	4.508	245	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	245	287	287
- Kinh phí khoán chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	7.875	412	430	608	394	412	751	358	626	716	501	608	430	340	322	573	394
- Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh (Mức chi 250.000 đồng/người/tháng x 4 người/thôn)	1.416	84	96	96	72	84	144	72	84	120	72	96	96	60	72	96	72
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	96	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh theo NĐ 34/2019	350	25		50	25	25	50	25	25	25	25				25	25	25
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác khen thưởng theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	144	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.862	122	200	182	154	167	158	143	214	190	159	220	190	221	164	189	189

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
<b>5.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>10.941</b>	<b>862</b>	<b>516</b>	<b>815</b>	<b>422</b>	<b>656</b>	<b>1.180</b>	<b>507</b>	<b>828</b>	<b>1.160</b>	<b>447</b>	<b>691</b>	<b>759</b>	<b>590</b>	<b>744</b>	<b>479</b>	<b>285</b>
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	30									10	11		9				
- BHYT, BHXH, KPCĐ	7									2	3		2				
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	13									4	5		4				
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	-																
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	10									3	4		3				
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	9									3	3		3				
- KP tổ chức Lễ công bố và đón nhận đạt chuẩn Nông thôn mới	100				50											50	







Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	464	47	33	31	46	34	17	29	16	19	34	39	16	17	32	15	39
<b>5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>825</b>	<b>55</b>	<b>61</b>	<b>31</b>	<b>66</b>	<b>72</b>	<b>32</b>	<b>44</b>	<b>32</b>	<b>32</b>	<b>48</b>	<b>97</b>	<b>61</b>	<b>57</b>	<b>39</b>	<b>59</b>	<b>39</b>
- Bổ sung kinh phí Đại hội Đảng bộ theo Thông báo kết luận số 08G-TB/HU ngày 24/8/2020 của Huyện ủy Bù Đăng	837	58	63	33	69	74	33	46	33	33	50	67	62	58	41	60	57
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	33											33					
- Tiết kiệm thêm 10% chi TX 6 tháng cuối năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ	(29)	(3)	(2)	(2)	(3)	(2)	(1)	(2)	(1)	(1)	(2)	(3)	(1)	(1)	(2)	(1)	(2)
- Phụ cấp NĐ 76/2019	(16)																(16)
<b>5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội</b>	<b>7.963</b>	<b>487</b>	<b>520</b>	<b>488</b>	<b>495</b>	<b>475</b>	<b>524</b>	<b>479</b>	<b>537</b>	<b>475</b>	<b>476</b>	<b>381</b>	<b>494</b>	<b>491</b>	<b>523</b>	<b>553</b>	<b>565</b>
<b>5.2.2.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>7.873</b>	<b>491</b>	<b>524</b>	<b>492</b>	<b>499</b>	<b>479</b>	<b>528</b>	<b>483</b>	<b>542</b>	<b>466</b>	<b>475</b>	<b>384</b>	<b>474</b>	<b>495</b>	<b>467</b>	<b>465</b>	<b>609</b>
- Lương cán bộ	3.597	222	239	224	228	223	243	225	256	213	219	178	215	230	210	216	256
- BHYT, BHXH, KPCĐ	707	47	49	46	46	42	48	43	46	43	43	34	43	44	45	42	46
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.434	90	96	90	91	88	97	89	101	85	87	71	86	91	85	86	101



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đông Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
<b>5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù</b>	<b>1.771</b>	<b>145</b>	<b>127</b>	<b>143</b>	<b>67</b>	<b>167</b>	<b>124</b>	<b>52</b>	<b>145</b>	<b>177</b>	<b>81</b>	<b>99</b>	<b>113</b>	<b>67</b>	<b>52</b>	<b>113</b>	<b>99</b>
<b>5.3.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>1.582</b>	<b>135</b>	<b>117</b>	<b>133</b>	<b>57</b>	<b>153</b>	<b>103</b>	<b>42</b>	<b>135</b>	<b>167</b>	<b>57</b>	<b>89</b>	<b>103</b>	<b>57</b>	<b>42</b>	<b>103</b>	<b>89</b>
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	1.492	129	111	133	51	147	97	36	129	161	51	83	97	51	36	97	83
- Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Người Cao tuổi ( 6 triệu đồng /xã, riêng Đại hội điểm 10 triệu đồng /xã)	90	6	6		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
<b>5.3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>189</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>21</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>10</b>
- Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Chữ Thập đỏ các xã ( 6 triệu đồng /xã, riêng Đại hội điểm 10 triệu đồng /xã)	100	6	6	6	6	10	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Khuyến học các xã ( 4 triệu đồng /xã, không có đại hội điểm)	64	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước; Phụ cấp kiêm nhiệm các hội đặc thù (Mức lương 1.490.000 đồng)	25						11				14						
<b>6. Chi khác ngân sách</b>	<b>7.331</b>	<b>468</b>	<b>419</b>	<b>449</b>	<b>458</b>	<b>499</b>	<b>560</b>	<b>393</b>	<b>473</b>	<b>507</b>	<b>404</b>	<b>502</b>	<b>506</b>	<b>402</b>	<b>368</b>	<b>488</b>	<b>435</b>



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Bổ sung KP hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn mắc bệnh Dịch tả lợn Châu phi phải tiêu hủy (Theo Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND huyện)	48																48
- Bổ sung tiền tết theo Công văn số 180/UBND-KT ngày 01/02/2021 của UBND huyện	537	34	35	37	32	35	37	28	36	35	31	39	35	30	32	32	29
<b>7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương</b>	<b>19.449</b>	<b>1.410</b>	<b>1.216</b>	<b>1.248</b>	<b>1.077</b>	<b>1.127</b>	<b>1.252</b>	<b>1.090</b>	<b>1.440</b>	<b>1.287</b>	<b>1.091</b>	<b>1.186</b>	<b>1.154</b>	<b>1.080</b>	<b>1.074</b>	<b>1.444</b>	<b>1.273</b>
<b>7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH</b>	<b>6.706</b>	<b>385</b>	<b>440</b>	<b>425</b>	<b>329</b>	<b>380</b>	<b>519</b>	<b>366</b>	<b>505</b>	<b>492</b>	<b>364</b>	<b>406</b>	<b>408</b>	<b>362</b>	<b>354</b>	<b>433</b>	<b>538</b>
<b>7.1.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>6.789</b>	<b>385</b>	<b>440</b>	<b>425</b>	<b>329</b>	<b>380</b>	<b>519</b>	<b>366</b>	<b>505</b>	<b>429</b>	<b>364</b>	<b>406</b>	<b>408</b>	<b>362</b>	<b>354</b>	<b>433</b>	<b>684</b>
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh theo mức lương 1.490.000 đồng	335	335															
- Phụ cấp NĐ 76/2019	316																316
- Phụ cấp đặc thù Công an theo Quyết định 55/2008/QĐ-UBND (theo mức lương 1.490.000 đồng)	726		49	49	39	36	62	33	158	55	36	33	39	29	20	49	39

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.490.000 đồng)	2.674		199	184	141	173	179	184	176	139	179	181	177	205	185	192	180	
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	350	50	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Phụ cấp công an viên thôn, ấp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	2.388		172	172	129	151	258	129	151	215	129	172	172	108	129	172	129	
<b>7.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm</b>	<b>(83)</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	63	-	-	-	-	-	-	-	(146)
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND (Xã Đường 10 tăng thêm do chuyển về xã CT 135)	101									63								38
- Phụ cấp NĐ 76/2019	(184)																	(184)
<b>7.2 .Chi quốc phòng địa phương</b>	<b>12.743</b>	<b>1.025</b>	<b>776</b>	<b>823</b>	<b>748</b>	<b>747</b>	<b>733</b>	<b>724</b>	<b>935</b>	<b>795</b>	<b>727</b>	<b>780</b>	<b>746</b>	<b>718</b>	<b>720</b>	<b>1.011</b>	<b>735</b>	
<b>7.2.1. Dự toán đầu năm</b>	<b>10.185</b>	<b>816</b>	<b>636</b>	<b>682</b>	<b>602</b>	<b>607</b>	<b>586</b>	<b>584</b>	<b>690</b>	<b>655</b>	<b>572</b>	<b>629</b>	<b>606</b>	<b>578</b>	<b>571</b>	<b>771</b>	<b>600</b>	



Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
-Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo QĐ 36 của UBND tỉnh(theo mức lương 1.490.000 đồng)	5.721	490	327	327	327	327	327	327	490	327	327	327	327	327	327	490	327
- PC trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 36 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	687	41	37	71	39	42	55	35	36	53	38	43	43	41	36	42	35
- Chi huấn luyện dân quân	886	78	80	80	45	48	62	45	56	56	45	54	51	45	45	51	45
- Lương cán bộ	602	45	39	48	48	46		43		44	36	49	38	43	33	40	50
- BHYT, BHXH,KPCĐ	123	10	8	10	10	9		9		9	7	10	8	9	7	8	9
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	240	18	16	19	19	18		17		18	14	20	15	17	13	16	20
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	26	2	2	2	2	2		2		2	1	2	2	2	1	2	2
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	166	13	11	14	14	12		11		12	10	13	11	11	10	11	13
- Phụ cấp NĐ 76/2019	9																9
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP(theo mức lương 1.490.000 đồng)	232	25	13	13	13	13	13	13	25	13	13	13	13	13	13	13	13
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP(theo mức lương 1.490.000 đồng)	74	7	8			8	3		7	7	3	7		3	6	12	3







HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG

SỐ /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bù Đăng, ngày tháng năm 2021

**DỰ THẢO**

## NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi  
ngân sách Nhà nước năm 2021

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2021 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND-KTXH ngày / /2021 của Ban kinh tế – xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

## QUYẾT NGHỊ

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước của huyện năm 2021 như sau:

1. Về phần thu ngân sách Nhà nước

1.1. Thu ngân sách Nhà nước so với Nghị quyết HĐND huyện đầu năm: Tổng thu mới ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 278.000 triệu đồng, đạt 126% so với Nghị quyết HĐND huyện giao đầu năm.

1.2. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.250.271 triệu đồng.

Trong đó :

- Số thu ngân sách huyện, xã hưởng : 228.020 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối : 467.104 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu : 259.259 triệu đồng;
- Thu kết dư : 256.828 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn : 9.760 triệu đồng;
- Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW : 28.000 triệu đồng;

- Các khoản thu để lại chi và quản lý qua NSNN : 1.300 triệu đồng.

2. Về phần chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước: 1.250.271 triệu đồng.

*(Có phụ lục chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VII, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày / /2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 28/12/2020./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- HĐND các xã - thị trấn;
- Lưu VT.

**CHỦ TỊCH**